

Chương II

BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM, CÁCH TIẾP CẬN

Sau khi giới thiệu định nghĩa sơ bộ về văn hóa và một số khái niệm cơ bản của văn hóa học, người làm văn hóa học Việt Nam sẽ sử dụng định nghĩa và các khái niệm này để tìm hiểu bản sắc văn hóa Việt Nam.

Nói đến bản sắc văn hóa tức là nói đến cái măt băt biến của văn hóa trong quá trình phát triển của lịch sử. Dĩ nhiên, văn hóa là một hệ thống những quan hệ, không phải là những vật. Các hệ thống quan hệ này mang những tên gọi riêng, có thể chứa đựng những cách lý giải khác nhau trong cách biểu hiện qua các thời đại. Cái tạo thành tính băt biến của các hệ thống quan hệ này là những nhu cầu của tâm thức con người Việt Nam. Các nhu cầu này về cơ bản là như nhau ở mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi, không liên quan tới tài sản, học vấn, và khá ổn định, mặc dù một tầng lớp người có thể chiếm ưu thế so với các tầng lớp khác. Điều này là bình thường, nhưng để cho quyền lợi của tầng lớp của mình được đồng đảo nhân dân lao động theo, nhất định phải

có cách trình bày thích hợp. Đồng thời, từng yêu tố một như *Tổ Quốc*, *Gia đình*, *Thân phận*, *Điện mạo* tất nhiên có những thay đổi nhất định về biện pháp thể hiện do hoàn cảnh lịch sử, môi trường sinh sống, tiếp xúc văn hóa, tức là do những yêu tố bên ngoài tạo nên, trong khi các nhu cầu vẫn không thay đổi bao nhiêu.

Bảo vệ văn hóa nhằm mục đích làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh trước hết là đáp ứng các nhu cầu về *Tổ quốc*, *Gia đình*, *Thân phận* và *Điện mạo* của người lao động sao cho phù hợp với tình hình cụ thể chứ không phải là chạy theo những nhu cầu của một nền văn hóa khác. Thực chất của chủ trương cách mạng hóa để duy trì, duy trì để cách mạng hóa là thế. Và duy trì hay cách mạng hóa là vì quyền lợi của người lao động. Quan niệm của người viết về chủ nghĩa xã hội (CNXH) là thế. Điều này là đặc biệt quan trọng đối với một nước có sự lãnh đạo về văn hóa.

Dưới đây, chúng tôi sẽ khảo sát từng yêu tố một cách sơ lược trong sự khu biệt với một số văn hóa khác để nêu bật bản sắc văn hóa Việt Nam.

I. VẤN ĐỀ TỔ QUỐC VIỆT NAM

1. Người Việt Nam là con người *tổ quốc luận*, tức là đối với anh ta, tổ quốc lớn hơn tất cả. Không cần tìm dẫn chứng ở xa xôi, lịch sử kháng chiến ba mươi năm qua là bằng chứng không thể chối cãi. Tuy ai cũng thừa nhận đặc điểm này, nhưng cách giải thích thường thiếu sức thuyết phục vì thiếu cơ

sở vật chất. Tôi có trò chuyện với nhiều trí thức nước ngoài. Họ đều cảm thấy lòng yêu nước của người Việt Nam có cái gì cực kì khó hiểu, không thể nào giải thích theo kinh tế luận của chính họ.

Nếu như gia đình có một cơ sở tự nhiên do hôn nhân tạo nên thì tổ quốc lại là một tổ chức hình thành khá muộn và thay đổi theo những nước khác nhau. Mỗi dân tộc có một cách hiểu riêng về đất nước của mình và cách yêu nước của mỗi tộc người một khác.

Chẳng hạn ở Trung Quốc, khi nhà Chu đánh bại nhà Thương vào năm 1040, nó chia thiên hạ (thiên hạ không phải là thế giới mà chỉ là lưu vực Hoàng Hà) ra khoảng vài trăm nước, những nước này do các họ hàng nhà vua và các công thần cai trị. Nước là đất phong dưới quyền sở hữu của người cầm đầu theo thứ bậc lớn nhỏ (công, hầu, bá, tử, nam). Nước như vậy là nhỏ bằng vài tỉnh. Đất đai là thuộc quyền sở hữu nhà vua. Trung Quốc không có khái niệm "*trung với nước*" của Việt Nam mà theo khái niệm "*trung quân, ái quốc*". Chữ "*quân*" chỉ người nuôi mình, không nhất thiết là vua (ông chồng là "*phu quân*") theo cái nghĩa như Hàn Tín nói "*mặc áo người ta thì chết cho người ta*" và các học giả thời Xuân Thu - Chiến Quốc chu du hết nước này sang nước khác để kiểm người nuôi mình và sẵn sàng vì người nuôi mình tiêu diệt chính nước của mình. Ngũ Tử Tư, mà văn hóa Trung Quốc cho là vị trung thần điển hình, đem quân nước Ngô về đánh bại nước Sở, nước của chính mình, rồi hi sinh

cho nước Ngô là thí dụ nổi bật. Không có khái niệm nước như một tồn tại cao nhất đòi hỏi người dân phải hi sinh cho nó như Việt Nam. Trong tâm thức Trung Hoa, nước ngày xưa là gắn liền với dòng họ cai trị đến mức Hàn Phi nói: "*Người ta nói nước Tề mất không phải là nói đất đai thành quách nó mất mà nói họ Lữ không cầm quyền mà họ Diền được dùng*"(1). Ai đọc "*Tam quốc chí diên nghĩa*" đều thấy người ta giết nhau không phải vì Trung Quốc mà vì để cho họ Lưu, họ Tào hay họ Tôn cai trị thiên hạ, và tất cả những người hi sinh như vậy đều được người Trung Quốc gọi là trung thần. Cho nên, dù cho Trung Hoa rộng lớn, văn hóa cao nhất thế giới, lịch sử của nó vẫn trải qua nhiều lần phân chia, rồi bị dị tộc cai trị một phần hay cả nước. Chính Tôn Trung Sơn trong "*Tam dân chủ nghĩa*" khẳng định:

"Cái mà người Trung Quốc sùng bái nhất là chủ nghĩa gia tộc và chủ nghĩa tông tộc, không có chủ nghĩa quốc tộc... Còn đối với quốc gia, trước nay người ta chưa hề có một lần hi sinh cực lớn, do đó sức đoàn kết của người Trung Quốc chỉ có thể đạt đến tông tộc, chưa mở rộng đến quốc gia"(2).

Ở châu Âu, trước phong trào dân tộc của giai cấp tư sản, toàn bộ đất đai bị các lãnh chúa phong kiến chiếm, và người dân là nông nô chỉ biết có lãnh chúa *không biết có nước*, họ chỉ nộp tô cho lãnh chúa và khi lãnh chúa bán đất thì bán luôn cả nông nô trên mảnh đất này. Chiến tranh xảy ra liên miên giữa các lãnh chúa không phải là chiến

tranh giữa các nước. Dòng họ Hapxbuốc (Hapsburg) sau này lập thành vương quốc rộng lớn nhất Tây Âu mở rộng đất đai bằng hôn nhân. Một cô công chúa lấy chồng lập tức gộp lãnh địa của mình vào lãnh địa của chồng và nước cứ thế mà rộng thêm.

Ở Việt Nam trước khi bị quân Trung Quốc xâm chiếm, đất nước ở trong một tình trạng như các nước ĐNA: người cai trị là các phia, tạo chiếm giữ một vùng. Khi các sử gia Trung Quốc xưa nói chế độ cai trị ở Âu Lạc theo "*phụ đạo*" thì không phải là theo đạo "*cha truyền con nối*" của nghĩa chữ "*phụ đạo*" mà đây là phiên âm chữ "*ph'tao*", chế độ cai trị còn có ở Tây Nguyên và chế độ "*phia tao*" còn tồn tại ở Bắc Bộ trước cách mạng(3). Khi có xâm lăng, những người cầm đầu các vùng tập hợp lại đuổi ngoại xâm, nhưng rồi sau đó, ai trở về nhà người ấy. Người thủ lĩnh được tôn làm vua chỉ về danh nghĩa, không có quyền cai trị các vùng đất ngoài vùng của mình. Đó là nguyên nhân chính khiến cho các cuộc khởi nghĩa thất bại khi quân Trung Quốc kéo sang mà các thủ lĩnh chưa kịp đoàn kết với nhau. Trường hợp Hai Bà Trưng, Lý Nam Đế... là như vậy. Trong tình hình như vậy làm sao chống lại được một đạo quân nhà nghề của hoàng đế Trung Hoa?

Để tạo nên tinh thần dân tộc phải có nhiều yếu tố hợp nhất lại.

Trước hết, phải có một sự thống nhất về ý thức hệ. Nếu như ở châu Âu, *chính thị trường nội địa* tạo nên ý thức dân tộc, phá vỡ các hàng rào thuế

khóa của các lãnh chúa, *chứ không phải tôn giáo vì cả châu Âu đã thống nhất vào đạo Thiên Chúa rồi*, thì ở ĐNA tôn giáo đảm nhiệm vai trò này, và ở ĐNA lục địa, đó là Phật giáo. Tình hình Việt Nam cũng thế. Do đó, dưới thời Bắc thuộc, chính Phật giáo là nền tảng của thống nhất dân tộc, và những ông vua mở đầu cho sự thống nhất dân tộc ở Thái Lan, Mianma, Lào, Camphuchia cũng đồng thời là người đầu tiên lấy một hình thức nào đó của Phật giáo làm thành quốc giáo. Trong hoàn cảnh đất nước bị ngoại tộc thống trị, chính sự chấp nhận Phật giáo là sự phản ứng lại chế độ cai trị của ngoại tộc để chuẩn bị cho sự lật đổ chế độ thống trị(4).

Cho nên vào đầu thế kỷ thứ II, Luy Lâu ở Việt Nam đã là trung tâm Phật giáo trước cả Trung Quốc (5). Đàm Thiên vào thế kỷ thứ VII đã nói với vua Tùy: ở Luy Lâu có 20 bảo tháp, hơn 500 vị tăng. Năm 1031 vua Lý sai xây 150 ngôi chùa trong nước (con số của "*Đại Việt sử ký toàn thư*" bản Chính Hòa năm 1697). Xây 150 chùa trong một đời vua ngắn ngủi đó là hình ảnh văn hóa ĐNA trong đó mỗi làng có một ngôi chùa và chùa là trung tâm văn hóa - địa phương. Nếu như Lê Văn Hưu, sử gia đời Trần nhận thấy đa số thanh niên vào chùa tu một thời gian và các nhà sư nhan nhản khắp nước thì chẳng qua chỉ là khẳng định một hiện tượng hiện nay còn phổ biến khắp ĐNA mà thôi.

Sau đó, các nhà trí thức phải xây dựng một huyền thoại chứng minh sự thống nhất về nguồn gốc "*cha Rồng mẹ Tiên*" cho cả dân tộc với câu chuyện

bọc trứng Âu Cơ trong đó đồng bào Miền Núi và Miền Xuôi đều cùng một mẹ. Những điều này là rất cần để tạo nên sự thống nhất về ý thức hệ. Với huyền thoại này và cách tổ chức chính quyền kiểu mới, dần dần Nho giáo lấn át Phật giáo, nhất là từ thế kỉ XV.

Nhưng hệ tư tưởng dù sâu sắc đến đâu cũng không tạo nên được một ý thức thường trực lo bảo vệ tổ quốc như tổ quốc luận của Việt Nam được. Nét khu biệt của tâm thức này là xuất phát chính từ bản thân cuộc sống.

Từ xa xưa, do sự bùng nổ dân số, người Việt phải tạo nên đồng bằng bằng mồ hôi nước mắt của mình để tiến hành nông nghiệp lúa nước. Họ phải đào sông dẫn nước, đắp đê phòng úng, phòng lụt, lúc đầu cho những vùng đất hẹp rồi sau cho cả đồng bằng. Kiến trúc lớn nhất, phi thường nhất phản ảnh tâm thức Việt Nam là *hệ thống đê điều kênh lạch*. Chính mối quan tâm thường trực suốt mấy ngàn năm cho đến hôm nay để bảo vệ đồng bằng chống lũ lụt và chống hạn hán đã tạo nên tinh thần yêu nước đặc biệt của dân tộc, không phân biệt giai cấp, tầng lớp.

Một nước phải có một hệ thống chính quyền tiêu biểu cho chế độ cai trị của mình. Muốn thế, phải đập tan chế độ phia tạo cát cứ ở đồng bằng, thống nhất đồng bào vào một chính quyền thống nhất và duy nhất. Việc Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn sứ quân theo tôi hiểu, chính là công việc này.

Lại phải có bộ máy chính quyền thống nhất. Muốn thế phải có chữ viết để thực hiện việc cai trị thống nhất từ trung ương xuống địa phương. Lại phải có ba yếu tố khẳng định uy tín tuyệt đối của chính quyền trung ương.

Đó là:

- Thứ nhất, quyền duy nhất đúc tiền. Điều này đã được Lý Bôn thực hiện vào thế kỉ thứ VII.
- Thứ hai, là quyền duy nhất tuyển mộ quân đội.
- Thứ ba, là quyền duy nhất thu thuế.

Nhưng muôn có một tinh thần dân tộc xuất phát từ tâm thức người dân bình thường, sự thống nhất không thể dựa trên lưỡi kiếm theo quan niệm xưa nay của người Trung Quốc, theo chủ trương sử dụng bạo lực của các hoàng đế Trung Hoa, mà ý thức phải xuất phát từ nhu cầu tồn tại chung của mọi người dân, chống lại với một thiên nhiên khắc nghiệt, do đó, cũng không cần đến bạo lực. Nhà vua cùng với dòng họ ông ta không phải là sở hữu đất nước như các hoàng đế Trung Hoa hay các vua thần DNA mà phải là người lãnh đạo được nhân dân đánh bại xâm lăng và bảo vệ được đê điền. Do đó, mỗi lần có nguy cơ ngoại xâm thì ở Việt Nam diễn ra một sự thay đổi triều đại nếu cần phải có người xứng đáng, chứ không phải diễn ra tình trạng chết, hi sinh cho dòng họ như ở Trung Hoa. Người Việt Nam trung với nước, và nước là độc lập với dòng họ. Trung Quốc tự gọi nước mình là Hán, Đường, Tống, Nguyên... theo tên nơi đại biểu cho dòng họ. Còn ở

Việt Nam tên nước là độc lập với triều đại. Các triều đại Lý, Trần, Lê đều có chung tên nước Đại Việt.

Ý thức về chủ quyền của dân tộc không thể ra đời ngay mà phải hình thành dần dần, qua các cuộc khởi nghĩa. Đinh Bộ Lĩnh là ông vua đầu tiên mà Trung Quốc đành phải thừa nhận. Bài thơ của Lý Thường Kiệt? Khẳng định "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*", ông vua của Việt Nam được nêu lên là hoàng đế ngang hàng với Hoàng đế Trung Hoa. Ý thức chủ quyền dân tộc nếu như ở "*Hịch tướng sĩ*" của Trần Quốc Tuấn chỉ thu hẹp vào cách nhìn của quý tộc thì đến "*Bình Ngô đại cáo*" của Nguyễn Trãi năm 1427 là bản Tuyên ngôn đầu tiên về quyền tự quyết dân tộc và định nghĩa đầu tiên của nhà nước dân tộc trên thế giới đã ra đời.

Đây là một văn kiện có giá trị thế giới cho đến nay vẫn hoàn toàn hiện đại. Nguyễn Trãi trước UNESCO gần sáu trăm năm đã lấy văn hóa làm nền tảng cho chủ quyền dân tộc ("*Nhớ nước Đại Việt ta từ trước. Vốn xung nền văn hiến đã lâu*"), trước Stalin 465 năm đã thấy dân tộc là một thể thống nhất gồm bốn yếu tố là địa lý ("*Núi sông bờ cõi đã chia*"), phong tục ("*Phong tục Bắc Nam cũng khác*"), lịch sử ("*Tù Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập*"), chính quyền thống nhất ("*Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương*"). Siêu việt hơn nữa, chính Nguyễn Trãi nêu lên được thực chất của chế độ cai trị mà Việt Nam phải theo là con đường "*Chí nhân, Đại nghĩa*", sức mạnh của đất nước là những người "*mạnh lê bốn*

phương" và trách nhiệm của một chính quyền thực sự dân tộc là "*duy tân từ đấy*".

Đó là bản tuyên ngôn của chủ quyền dân tộc nước ta cho đến ngày nay. Vì có một truyền thống lâu đời và nhất quán như vậy, cho nên văn hóa Việt Nam trước hết là văn hóa vì Tổ quốc. Đây là cái thia khóa để hiểu một con số đông đảo các biểu hiện văn hóa mà nếu xét tách rời, nhất định dẫn tới vô số cuộc tranh luận không thể kết thúc được như tình hình đã diễn ra.

2. Nay, ta sẽ dùng Tổ quốc luận để lý giải những hiện tượng văn hóa. Vì nhiều hiện tượng sẽ được trình bày lại trong các chương sau, cho nên để cho gọn, mỗi hiện tượng chỉ nói qua cốt để nêu lên cách tiếp cận mà thôi.

2.1. Thứ nhất, sự tiếp thu văn hóa Trung Quốc. Người Việt Nam chỉ tiếp thu cái phần cần thiết của văn hóa Trung Quốc để bảo vệ chủ quyền dân tộc mà thôi, chứ không phải là bắt chước một cách nô lệ, dù cho nhìn bên ngoài khó lòng bảo là không máy móc.

Sự tiếp thu này biểu lộ trong cách tổ chức chính quyền cai trị thuần túy bằng con đường dân sự, không có sự can thiệp của tôn giáo. Một chế độ thi cử để làm quan nhằm đào tạo những công chức am hiểu cách cai trị, một văn tự làm nền tảng cho sự cai trị là chữ Hán, một chế độ quân chủ cha truyền con nối, cùng với thái độ đối với Hoàng đế Trung Quốc "*Kính nhi viễn chi*". Trong phần nói về "*Cách tiếp cận văn hóa*" sẽ trình bày qua đặc điểm này.

Chỉ có làm như vậy mới có đủ điều kiện huy động toàn dân chống xâm lược từ phương Bắc. Chính biện pháp "*tiếp thu văn hóa để giữ vững độc lập*" là cách làm khôn ngoan nhất người ta có thể hình dung được.

Không phải chỉ có Việt Nam là không bị Trung Quốc đồng hóa. Cách làm của Triều Tiên cũng không khác và kết quả Triều Tiên cũng duy trì được độc lập, không bị đồng hóa. Cho nên để hiểu cái hay của cách tiếp cận, một cái nhìn dù sơ lược về cách tiếp thu văn hóa Hán của Triều Tiên sẽ giúp chúng ta hiểu cái minh triết của cha ông hơn những bàn luận dông dài lâu nay nhưng vẫn chưa kết thúc. Không những thế, ta còn nắm được một số thao tác cần thiết trong cuộc tiếp xúc mới cũng để bảo vệ bản sắc dân tộc.

Năm 108 trước công nguyên (tức là ba năm sau khi quân Hán xâm lăng Việt Nam), Hán Vũ Đế đem quân hủy diệt Choson, vương quốc nổi tiếng nhất của Triều Tiên, rồi làm chủ cả Triều Tiên bốn thế kỷ cho đến năm 313, tổ chức ra ba nước Triều Tiên kiểu Hán. Sau khi giành được độc lập, nhà nước Silla của Triều Tiên đã đánh bại quân đội nhà Tùy và đương đầu với nhà Đường từ 668 đến 907.

Cũng như Việt Nam, Phật giáo trở thành quốc giáo, và Nho giáo phát triển. Trường Quốc học Khổng giáo được thiết lập. Triều đại Koryo (918-1392) mà tên gọi sau này chuyển thành Korea, tức Triều Tiên, cũng làm hệt như các vua Việt Nam thời độc lập: tiếp thu văn hóa Hán để chống lại Hán hóa. Cũng

tiếp thu Tống nho, cũng chế độ thi cử bằng chữ Hán, cũng một chính trị kiểu Trung Hoa như Việt Nam. Sau 40 năm chiến đấu ngoan cường, Koryo bị người Mông Cổ chiếm và được giải phóng vào năm 1350 bởi triều đại Choson, triều đại trị vì cho đến năm 1910 khi Nhật chiếm Triều Tiên.

Trong cuộc tiếp thu văn hóa Trung Quốc, cả hai nước đều làm như nhau. Tiếp thu chủ động, chấp nhận địa vị chư hầu, chỉ chống lại các cuộc xâm lăng mà không xâm chiếm, làm nhục Trung Quốc. Cho nên cả hai đều giữ được bản sắc văn hóa của mình. Trong cuộc tiếp xúc này, Triều Tiên tiếp thu sâu hơn, sớm hơn, đặc biệt trực tiếp: vô số học giả Triều Tiên sang Trung Quốc học, giao thiệp bằng chính ngôn ngữ Trung Quốc chứ không phải chỉ bút đàm như trí thức Việt Nam. Triều Tiên tiếp thu cả Đường Nho từ trước thế kỉ thứ X chứ không phải chỉ tiếp thu Tống Nho như Việt Nam. Chế độ quân chủ kiểu Trung Quốc và chế độ thi cử để đào tạo quan lại đã hình thành xong xuôi vào năm 958. Chính Triều Tiên là người thầy chuyển văn hóa Trung Quốc sang Nhật Bản và trong một thời gian dài, Triều Tiên là ông thầy văn hóa của Nhật Bản. Do đó, có nhiều triết gia, học giả nổi tiếng, sáng tạo ra chữ viết riêng vào năm 1443, cách in sách bằng chữ rời năm 1234; có đồ gốm màu celadon Koryo chiếm bá chủ trên thị trường thế giới; có ngoại thương mạnh mẽ với Trung Quốc, Nhật Bản. Vào thế kỉ thứ X, Chang Pogo là người giàu có nhất Sơn Đông, Trung Quốc, thống trị thương nghiệp vùng Hoàng Hải Trung Quốc.

Sự so sánh này cho thấy để duy trì bản sắc văn hóa, trong tiếp xúc văn hóa có những biện pháp là:

- Một, chủ động tiếp thu, ngay từ trong tiếp thu có điểm nào đó còn máy móc.

- Hai, tự kiềm chế; tránh tham vọng xâm lăng, trả thù, phải "*cúi xuống để chiến thắng*".

- Ba, không ngừng đổi mới văn hóa mình, không chủ quan, tự mãn, và biết tận dụng ngoại thương làm đòn bẩy cho văn hóa.

Tôi nghĩ để bảo vệ bản sắc văn hóa, chỉ có chủ nghĩa anh hùng thôi không đủ, mà còn cần phải sáng suốt. Sự sáng suốt này thâu tóm trong biện pháp quan hệ nhiều chiều với nhiều nước. Triều Tiên vào thế kỉ thứ VII đã đánh tan 70 vạn quân Tùy dẫn tới sự ra đời của thời đại Đường - Tống ở Trung Hoa. Nhưng rồi chính sách bế quan tỏa cảng, chỉ giao thiệp một chiều với nhà Thanh Trung Quốc (cũng là chính sách nhà Nguyễn) đã dẫn tới mất nước. Để thắng trong giao tiếp phải mở rộng chủ nghĩa anh hùng sang mọi lĩnh vực, kinh tế, khoa học, văn học - nghệ thuật, tạo ra những nhà khoa học, những nhà tư tưởng, những nhà kinh tế anh hùng trong sự khiêm tốn, biết mình, biết người.

2.2. Ta hãy xét cách nhìn của người dân bình thường về các khái niệm đạo đức: *nhân, trí, dũng, hiếu, nghĩa, anh hùng*. Đây là các từ Hán - Việt được Nho giáo Trung Quốc nêu lên thành chuẩn mực của người quân tử. Nhưng ở Trung Quốc đó là

những khái niệm tách rời nhau, có những nội dung riêng, không liên quan tới nhau.

Còn ở Việt Nam thì khác. Ông tiến sĩ Nguyễn Trãi, khi tự đánh giá mình, đã công thức hóa nó như sau:

*Trù độc, trù tham, trù bạo ngược
Có nhân, có trí, có anh hùng.*

Như vậy, theo Nguyễn Trãi, *nhân, trí, anh hùng* đều không phải những đức tính thu hẹp vào cá nhân như ở Trung Quốc, mà đều phải quy về đối tượng chung là dân và nước Việt Nam. Nguyễn Trãi tự cho mình có nhân, có trí, có anh hùng vì kết quả của cuộc kháng chiến chống xâm lược là cứu được dân và nước khỏi khổ cực (*nhân*), đã tỏ ra sáng suốt trong đường lối này (*trí*), và đã không tiếc mình, tiếc sức, sợ gian khổ, nguy hiểm (*anh hùng*).

Người Việt Nam gọi kẻ thương người là "*nhân đức*" không phải là "*nhân*". Kẻ lầm biện pháp giải quyết khó khăn là "*khôn, khôn ngoan*", không phải là "*trí*". Kẻ gan dạ, dám liều thân trong một công việc là "*táo bạo, dũng cảm, gan góc*", không gọi là "*anh hùng*". Kẻ tận tụy với một chủ trương, với một người khác là "*trung thành*" không phải là "*trung*". Do tâm thức Việt Nam lấy đất nước làm điểm quy chiếu cho nên mọi cái đẹp về nhân cách đều phải quy về đây, rất khác một văn hóa tôn ti luận kiểu Trung Quốc hay cá nhân kiểu phương Tây.

2.3. Một tôn giáo đều có tham vọng vượt ra khỏi phạm vi một nước cho nên nó không quy chiếu về

nước. Trái lại, nó cần phải phủ định chính trị, phủ định nước để độc chiếm tư tưởng của tín đồ. Nhưng bất kì tín ngưỡng tôn giáo nào vào Việt Nam hay sinh ra ở Việt Nam, trước sau gì cũng phải khúc xạ qua Tổ quốc luận của Việt Nam mà thay đổi.

Trong tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng thành hoàng phổ biến nhất từ Bắc chí Nam, và công trình đáng chú ý nhất về mặt này là tác phẩm "*Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam*" của học giả Nguyễn Duy Hinh.

Phạm vi chương này không cho phép trình bày quan điểm của tác giả về nguồn gốc của tín ngưỡng này và quá trình dien biến của nó. Kết luận dưới đây về bản chất của hiện tượng này là rất bổ ích:

"Nói tóm lại, tín ngưỡng Thành hoàng có thần điện Mở không có Đáng Tối Cao, có nội hàm tư tưởng Kính và Sợ nhằm mục đích Cầu an cho hiện thế không đạt đến lí luận về thế giới bên kia, có một số nghi thức thực hiện Hèm (kiêng ky - PN), nhưng không dừng ở đó mà đã tiếp thu hệ thống nghi thức phong kiến, có một tín ngưỡng (cộng đồng tôn giáo) đồng nhất với tổ chức xã hội nhưng đã tiếp thu hệ thống tổ chức xã hội phong kiến khác với tổ chức tín ngưỡng tuy vẫn chấp nhận phần nào chế độ dụng xỉ (tôn trọng tuổi - PN) truyền thống"(6).

Nó chưa phải là tôn giáo vì không có hệ thống giáo điều riêng, không có người sáng lập, tăng đoàn riêng, cho nên tác giả gọi là "*hiện tượng tiền tôn giáo*". Trong số 382 Thành hoàng tác giả khảo sát ở 15 tỉnh thì tối đa số đều là những người có

công với nước, với làng. Đầu tiên là các anh hùng cứu nước được nhân dân sùng bái nhất, như Hai Bà Trưng, các tướng lĩnh của Hai Bà, những người cầm đầu các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm. Sau đến những vị quan có tài có đức, những người tổ sư các nghề. Cuối cùng có Thành hoàng là thần gắp phân, thần ăn mày, tuy không có công lao với nước nhưng biểu hiện một việc làm phô biến của một địa phương.

Như vậy là tín ngưỡng dân gian về cơ bản quy chiếu về trách nhiệm với đồng bào. Nó là kết tinh khát vọng của một tâm thức hướng về cuộc sống dưới đất, lo khắc phục những khó khăn thực tế trong cuộc sống để tồn tại, không chứa đựng kiến giải siêu hình nào hết.

2.4. Tín ngưỡng thế nào thì tôn giáo cũng không thoát khỏi ảnh hưởng. Phật giáo nói chung là xuất thế nhưng ở Việt Nam thì lại khác. Phật giáo Việt Nam là Phật giáo Tổ quốc luận. Dưới thời Bắc thuộc nó là nơi bảo vệ ý thức dân tộc, chống sự đồng hóa về văn hóa, không phải ngẫu nhiên mà có một ông vua tự xưng là Lý Phật Tử. Dưới thời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, nó là cái lò giáo dục các anh hùng. Những lời phê phán Phật giáo của các nhà Nho thực ra là phê phán cái Phật giáo trong nguyên lý của Ấn Độ, Trung Hoa, chứ ít liên quan tới hành động thực tế của phật tử Việt Nam. Trái lại, chính các nhà sư đã đóng vai những sứ giả, những vị quan bảo vệ đất nước. Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn này là một thứ van an toàn để an ủi người

ta, giúp con người chơ quá say mê vào con đường lanh lợi. Một tư tưởng xuất thế là rất cần cho một chế độ cai trị nhập thế để giáo dục đức tính tự kiềm chế những dục vọng thấp hèn, trái với quyền lợi nhân dân lao động. Cho nên các vua chúa khôn ngoan chính là vì quyền lợi mình mà tôn trọng các ẩn sĩ, các nhà sư. Hiện tượng Thiên Tông gần như trở thành chi nhánh Phật giáo thống trị ở Việt Nam đối lập với các nước châu Á cũng đáng cho ta suy nghĩ. Đó chính là giáo phái Phật giáo nhập thế nhất: khẳng định thái độ tự tin của cá nhân, ít giáo điều nhất (7).

Đạo Lão với quan điểm chống lại chính trị của nó không thể tồn tại ở một nhân dân Tổ quốc luận được. Người Trung Quốc trong một đất nước luôn luôn bị chia cắt, có khả năng lựa chọn riêng là đứng ngoài mọi sự can thiệp, lo tôn thờ cá nhân mình, cho nó là cao hơn cái lý thuyết tôn ty luận. Nhưng người Việt Nam sinh ra đã là con của làng, của một đất nước thống nhất để khỏi bị ngoại xâm, là con người của cái nước gọi là nước Nam, tức là ở phía nam của một lực lượng vô cùng hùng mạnh, lúc nào cũng sẵn sàng nuốt mình, làm cách nào có thể đứng ngoài chính trị, đứng trên chính trị được? Cho nên Việt Nam không có đạo Lão trong thực tế, chỉ có thể có những ham muốn Lão - Trang trong văn chương, thi ca, và có thể trong khát vọng khi đất nước yên bình mà thôi.

Vào những lúc đó, khát vọng này rất mãnh liệt. Ta thấy nó khắp nơi: trong Nguyễn Trãi, Nguyễn

Bình Khiêm, và sau này cả trong Nguyễn Công Trứ cũng như lớp nhà Nho mà Trần Đình Hượu gọi là nhà Nho Tài tử.

Trái lại, ta có một Đạo giáo riêng, thuần túy Việt Nam với các Thánh Mẫu, những con người rất quan tâm tới cuộc sống của người dân, tới vận mệnh đất nước. Điều này sẽ bàn trong chương nói về Đạo giáo Việt Nam.

2.5. Đạo Nho sẽ được bàn riêng trong chương nói về Nho giáo. Tuy các nhà Nho Việt Nam chỉ học đọc sách Trung Hoa để thi cử, nhưng văn học bằng chữ Hán của Việt Nam từ đầu đến cuối lại là văn học yêu nước, của người bầy tôi nước Việt, tự hào về truyền thống giữ gìn độc lập. Nho giáo góp phần quyết định vào sự biến đổi văn hóa theo hình thức Trung Quốc nhưng vẫn giữ gìn nội dung dân tộc. Không một nhà Nho nào, theo như tôi biết, coi nhẹ hay khinh thường văn hóa dân gian (8). Chính các nhà Nho Việt Nam thời Pháp xâm lược cầm đầu các phong trào Cần Vương, phong trào cải cách và không ít người bị tù, bị giết, họ làm thành tầng lớp gọi là sĩ phu yêu nước. Rồi con cái họ nhiều người trở thành những người đứng đầu Đảng Cộng sản. Việt Nam chỉ có một truyền thống trí thức là trí thức yêu nước.

2.6. Đạo Thiên Chúa khi du nhập vào châu Mĩ hay châu Á, không còn là tôn giáo của những người bị áp bức dưới thời Đế chế La Mã. Nó cũng không còn là mối liên hệ tinh thần của châu Âu dưới thời chế độ phong kiến, mà là vũ khí tinh thần của chế

độ thực dân châu Âu. Chế độ thực dân châu Âu lợi dụng áo khoác tôn giáo của các cố đạo để dò la nội tình các nước phương Đông, tạo nên những con người chết cho nó để được lên thiên đường. Còn Công giáo muốn lợi dụng chế độ thực dân để tạo nên sự bành trướng của nhà thờ La Mã chính vào lúc thế lực tôn giáo La Mã đang suy yếu ở châu Âu. Các cố đạo Pháp là những người tích cực nhất trong việc giúp Pháp chiếm Việt Nam. Công giáo có chỗ mạnh riêng là nắm được khoa học kĩ thuật phương Tây, có một tinh thần hi sinh vì Chúa, một giáo lí rất chặt chẽ, và một tổ chức thống nhất, kỉ luật không gì sánh nổi. Nhưng nhược điểm của nó là sự coi khinh văn hóa phương Đông, tự mãn về ưu thế tinh thần của phương Tây, đặc biệt kiêu ngạo chỉ chấp nhận ngoài mình ra không có chân lí nào hết.

Từ thế kỉ XVI đến XVIII, đạo Thiên Chúa phát triển thuận lợi do cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn gây nên sự bất ổn trong tâm lí nhân dân. Nhân dân lưu tán, sống bấp bênh *trong một cuộc nội chiến không liên quan tới vận mệnh đất nước* nên tìm một chỗ dựa tinh thần mà chế độ vua chúa không cung cấp được. Các cố đạo hi vọng 60 vạn người Công giáo sẽ đứng về phía nước Pháp khi quân Pháp đánh Đà Nẵng. Nhưng họ tính sai, không một người Công giáo nào bỏ nước để theo họ. Quân Pháp chiếm Việt Nam đã ra sức ủng hộ đạo Thiên Chúa, nhưng dù cho thực dân và Thiên Chúa giáo có cầu kết đến đâu, số người theo tăng lên không nhiều, đặc biệt nó trái ngược với tâm thức thờ cúng tổ tiên, quan

hệ làng xã, gia đình Việt Nam. Theo số liệu của Ban Tôn giáo số người theo Công giáo và Tin Lành hiện nay là 5 triệu người mà phần lớn là vào giai đoạn kháng chiến vừa qua. Trong tình trạng cuộc sống bấp bênh, trong chế độ thân Công giáo của Mỹ - Diệm, nhiều người phải vào Công giáo để an thân.

Chúng tôi không muốn nói đến những cỗ găng của những người trong giáo hội trước đây muốn chống lại Cách mạng. Điều quan trọng là nhìn chung, Công giáo Việt Nam vẫn là Việt Nam trước khi là Công giáo, tức là yêu nước đi đôi với kính Chúa. Đa số vẫn tham gia tích cực vào các phong trào cách mạng, chiến đấu không kém gì người ngoại đạo. Cuối cùng, cộng đồng Vatican II (1962 - 1965) phải chấp nhận những sự khác biệt và các sắc thái của văn hóa truyền thống của Giáo hội địa phương. Nếu như ở nhiều nước thiểu truyền thống yêu nước, Thiên Chúa giáo thành công trong nguyên lý bỏ nước để theo Chúa, thì ở Việt Nam, để tồn tại và phát triển, Thiên Chúa giáo bắt buộc phải kính Chúa trong yêu nước, tức là bị khúc xạ qua văn hóa dân tộc.

2.7. Trường hợp đạo Cao Đài cũng có nhiều điểm tương tự. Những người sáng lập đạo này là những người thân Pháp: Ngô Minh Chiêu, Phạm Công Tắc. Họ sử dụng biện pháp cầu cơ của phương Tây để tiếp xúc với thần linh và lập nên một tôn giáo kết hợp Phật giáo, Đạo giáo, Thiên Chúa giáo, tín ngưỡng dân gian và cả thông thiên học phương Tây. Trong hoàn cảnh các phong trào cứu nước bị đàn áp khốc

liệt, trong tâm thức của người dân Nam Bộ có tình trạng hoang mang thì đạo này phát triển. Dù cho một số người chống lại Cách mạng, song Ban Tôn giáo khẳng định "*tuyệt đại bộ phận tín đồ và số đông chức sắc Cao Đài... đã có những đóng góp xứng đáng cho dân tộc trong hai cuộc kháng chiến*" (9).

Những điều trên đây chứng tỏ bất kỳ lý thuyết gì mới hay cũ, muôn tranh thủ thiện cảm của nhân dân Việt Nam đều phải phù hợp với tinh thần yêu nước của người Việt Nam. Người Việt Nam không phải người Đức, xét một lý luận ở tự nó. Anh ta nhìn kết quả, nhìn con người chủ trương sống như thế nào để đánh giá lý thuyết. Nếu cuộc đời con người tỏ ra ích kỷ, thấp kém thì một nhân dân quen với hy sinh như nhân dân Việt Nam không thể nào cho là hay, là đúng được. Nếu lý thuyết không góp phần bảo vệ được độc lập, đổi mới được đời sống thực tế dưới đất của anh ta, thì dù có tuyên truyền ầm ĩ đến đâu anh ta cũng không theo. Giàu có như Mỹ chẳng lôi cuốn nổi anh ta. Không nên quá lo sợ sức mạnh kinh tế, nên lo giữ nhân cách mình trong cuộc hội ngộ này, bởi vì người Việt Nam theo nhân cách luận, không theo kinh tế luận.

II. VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Gia đình Việt Nam là vấn đề được bàn đến nhiều nhất trong giai đoạn Pháp thuộc bởi vì lúc đó không có điều kiện bàn đến vấn đề Tổ quốc.

1. Trong phần này chỉ xét cách tiếp cận, không xét sự hình thành gia đình Việt Nam trong lịch sử.

Nói đến gia đình Việt Nam thì phải nói đến làng xã Việt Nam, họ hàng, thân tộc, việc thờ cúng tổ tiên, chế độ hiếu hỉ. Tất cả làm thành một tổng thể khiến cho gia đình Việt Nam rất khác gia đình của một xã hội khác. Lại phải xét gia đình trong quan hệ với Tổ quốc. Nhìn chung vào thời Pháp thuộc, thái độ đối với gia đình, đặc biệt gia đình truyền thống là thái độ phê phán.

Một thí dụ: Ông Hồ Đắc Diêm, con của một gia đình thế gia vọng tộc của xã hội Việt Nam ngày trước có viết luận án tiến sĩ luật của mình theo chủ đề "*Gia đình truyền thống Việt Nam*". Tôi không được đọc luận văn này nhưng câu đề từ của nó "*Gia đình, tao căm thù mày*" cũng cho biết ông căm ghét gia đình truyền thống như thế nào. Các tác phẩm văn học, báo chí phê phán gia đình rất dữ, vì nó cản trở tự do cá nhân, nhất là ràng buộc người phụ nữ trong hôn nhân (8).

Một người thao tác luận khi xét một lập luận, không bị lôi cuốn bởi hệ thống lý luận đưa ra, mà câu hỏi đầu tiên là: lập luận đưa ra để đạt mục đích gì? Nhân danh nguyên lý tích cực gì? Nếu xét như vậy, thì toàn bộ sự phê bình dù khe khắt đến đâu cũng không đạt được mục đích. Khi đất nước còn bị nô lệ, không thể nào nói đến một hạnh phúc gia đình trong chế độ nô lệ được. Trong khi công kích chế độ gia đình ngày trước, không một người nào dựa vào cá nhân luận phương Tây đưa ra được một câu trả lời đáng chú ý. Những con người thoát ly gia đình không thấy làm điều gì có ý nghĩa, mà

chỉ vùi mình trong truy lạc. Họ không trả lời được câu hỏi sau đây: Cứ cho rằng gia đình truyền thống khe khắt với cá nhân, nhưng tại sao loại gia đình ấy lại có thể là cơ sở đảm bảo cho dân tộc độc lập, chống xâm lược được? Mà một khi sức mạnh chống xâm lược không thể do chủ nghĩa cá nhân đem đến thì nó chỉ có thể xuất phát từ cái cơ sở sẵn có là gia đình truyền thống trong mối quan hệ với làng xã, họ hàng thân thích mà thôi. Vậy con đường đổi mới phải tìm ở đâu?

Câu trả lời là ở những người cách mạng. Phải cứu lấy Tổ quốc đã mới có điều kiện đổi mới gia đình, lo cho hạnh phúc gia đình. Chính vì vậy hàng vạn con người trước khi cách mạng thành công đã phải rời bỏ gia đình. Và trong hai cuộc kháng chiến hàng chục triệu người phải đặt quyền lợi Tổ quốc trên quyền lợi gia đình để có điều kiện đảm bảo hạnh phúc thực sự cho gia đình. Cho nên chính giờ đây trong hoàn cảnh độc lập, thống nhất, vấn đề gia đình mới có điều kiện giải quyết.

Phải giải quyết như thế nào để bảo vệ hạnh phúc gia đình là câu chuyện nóng bỏng hôm nay, và phải có sự cộng tác của xã hội học, kinh tế học, đạo đức học mới có những biện pháp giải quyết từng bước một. Giải quyết ngay tức khắc được vấn đề gia đình là chuyện không tưởng. Cho nên chúng tôi không dám đề cập tới câu chuyện này.

Điều chắc chắn có thể trả lời: đó là truyền thống văn hóa Việt Nam không bao giờ xem quyền lợi gia đình đối lập lại quyền lợi Tổ quốc. Trái lại, mặc dù

có nhiều nhược điểm, gia đình Việt Nam chính là cái lò tạo nên tinh thần yêu nước của dân tộc. Ta phải thận trọng trong vấn đề này, nếu không sẽ đập vỡ cái bình ngọc trong khi con chuột lại bỏ chạy.

2. Ta thử xét nguyên lý làm nền tảng cho cách cai trị của Trung Quốc và Việt Nam.

Chế độ vua chúa ở hai nước này đều lấy chữ "Hiếu" làm nền tảng cho việc cai trị. Nguyên văn của nó là "*Dĩ hiếu trị thiên hạ*"(dùng chữ hiếu để cai trị thiên hạ), Về mặt ngôn ngữ, nó xuất phát từ câu dưới đây của Hữu Tử trong "*Luận ngữ*": "*Con người đã hiếu, để mà lại xúc phạm người trên là hiếm có vậy. Kẻ không thích phạm thượng mà lại làm loạn là điều chưa có vậy. Người quân tử cốt lo cái gốc. Cái gốc được dựng lên thì cái đạo sinh ra. Hiếu và để chẳng phải là cái gốc của chữ nhân đó sao?"*"(10)

Nói theo thao tác luận, vua chúa ngày xưa dùng chữ hiếu làm nền tảng của chính trị, không phải vì bản thân "hiếu, để" mà để tránh sự chống đối lại quyền cai trị của mình. Muốn phục vụ chính trị có kết quả, phải đào tạo con người sê chấp nhận chính trị của mình. Chế độ quân chủ là điều chúng ta chống lại. Nhưng tại sao ta lại không biết dùng biện pháp có hiệu lực nhất của nó để bảo vệ chính trị của ta? Tức là phải đào tạo con người biết vâng lời, biết nhường nhịn ngay từ trong gia đình. Chữ hiếu không liên quan tới chế độ vua chúa mà liên quan tới việc đào tạo con người có trách nhiệm tự giác, biết kiềm chế những ham muốn của bản thân

để mưu lợi cho cộng đồng. Nếu như chúng ta không quan tâm tới việc tạo nên những người con có hiếu với cha mẹ, không viết yêu quý gia đình, không biết nhường nhịn, thì sẽ có những người vâng lời vì sợ hay vì giả dối, chỉ cốt để mưu lợi cho mình. Thậm chí, nếu như chúng ta coi nhẹ những đứa con có hiếu, không che chở họ, thì sẽ có những kẻ phạm thượng xuất hiện khi chế độ gấp khó khăn. Điều này là không thể tránh được, bởi vì chúng ta đang xây dựng một xã hội chưa có tiền lệ, dựa vào một khuôn mẫu phương Tây, trước một đối thủ mạnh hơn chúng ta rất nhiều về kinh tế, về kinh nghiệm, lợi dụng kinh tế làm viên đạn bọc đường, lại chẳng thích thú gì đối với chế độ chúng ta.

Đĩ nhiên, chữ "hiếu" có nguy cơ tạo nên một nhân dân thụ động, nhưng trong hoàn cảnh hiện nay, đặc biệt khi chữ Hiếu như ở Việt Nam là gắn liền với quyền lợi đất nước, mà ta gọi là "*Đại hiếu*", với tâm lý dám phá công lệ, trong hoàn cảnh một thế giới đang đổi mới từng ngày thì thực tế không gây trở ngại.

3. Lý thuyết "*Đại hiếu*" là xuất phát từ tâm thức dân tộc. Trường hợp Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi còn có thể giải thích là chịu ảnh hưởng Nho giáo. Tôi dẫn trường hợp hai bà mẹ:

GS. Đặng Thai Mai kể chuyện bà nội của ông có con trai là Đặng Thúc Hứa ra đi tìm đường cứu nước. Bà cụ dặn cô cháu gái gọi bằng bác là Đặng Quỳnh Anh trước khi cô lên đường sang Thái Lan:

"Cháu sang đó bảo anh Tú (Đặng Thúc Húa đỡ tú tài) là: Đã có gan đi tìm đường cứu nước thì bao giờ lấy lại được nước mới trở về, chớ quay lại làm "gà ăn quẩn cối xay", cam chịu làm kẻ đầu hàng. Cháu cũng vậy, đã quyết tâm ra đi thì đừng tính chuyện hiểm nghèo".

Chuyện này anh Sơn Tùng kể lại trong "*Con người và con đường*" (NXB Văn hóa và Thông tin, Hà Nội, 1993), GS. Đặng cũng nhắc lại trong "*Hồi ký*". Bà Ưng Úy, con gái Thượng thư Hồ Đắc Trung, là chị ruột cụ Hồ Đắc Diêm, thuộc dòng thê gia vọng tộc nhất nước, có người con trai duy nhất là Bửu Hội, nhà hóa học thế giới. Nghe tin con làm đại sứ cho Ngô Đình Diệm, hai ông bà đánh điện từ con. Bà cụ không cho phép con trai gặp mặt mình khi người con về chịu tang cha (11). Tôi dịch "*Chuyện làng Nho*" của Ngô Kính Tử và tham gia dịch "*Hồng lâu mộng*" của Tào Tuyết Cần rất thắc mắc về điểm tại sao trong hai bộ tiểu thuyết cực lớn này không có một lời bóng gió về tình trạng đất nước bị ngoại tộc cai trị. Rõ ràng tâm thức hai dân tộc rất khác nhau.

4. Gia đình Việt Nam không phải gia đình Trung Hoa hay gia đình châu Âu. Ở đây nông nghiệp khô, ít cần nước, cho nên riêng một gia đình có đủ điều kiện để cày cấy kiềm sống. Do đó, sự gắn bó của gia đình với cái cộng đồng trong đó gia đình sống không chặt chẽ cho lắm. Chính tình trạng này dẫn tới quan niệm phổ biến một thời ở những người cách mạng cho rằng vấn đề nông dân là vấn đề

ruộng đất. Điều này áp dụng cho nông dân châu Âu mà không áp dụng cho Việt Nam, ở đây nông dân thà mất đầu nhưng không chịu mất nước.

Khi giai cấp vô sản châu Âu chủ trương "*Vô gia đình*", là xuất phát từ chính thực tế châu Âu. Từ sau cách mạng Pháp 1789, từ khi cách mạng chia ruộng đất cho nông dân, trong gia đình Pháp, cũng như ở châu Âu có tập tục không chia ruộng cho các con mà chỉ trao cho người con trai đầu. Người con gái khi đi lấy chồng sẽ được nhận của hồi môn để theo chồng. Còn các con trai sinh sau đều phải lên thành phố làm công nhân. Tức là trong thực tế, giai cấp công nhân đã vô gia đình rồi, chứ chủ trương này không phải khẳng định gia đình như là một trở lực đối với cách mạng. Trái lại, chính gia đình Việt Nam lại là chỗ dựa của cách mạng, điều mà hai cuộc kháng chiến vừa qua là bằng chứng hùng hồn, cũng như tình hình Việt Nam từ khi mất nước cho thấy những người đi làm cách mạng đều lôi cuốn trước hết những người trong gia đình và gia đình Việt Nam che chở cách mạng.

Nghè tròng lúa nước bắt người nông dân phải tát nước khi thiếu nước và tháo nước khi thừa nước. Trong hoàn cảnh này, một gia đình riêng rẽ không tài nào tự mình tròng lúa nước được. Trước khi nước vào hay ra khỏi ruộng tôi, nó sẽ chảy qua ruộng anh, và nhiều lúc anh bị thiệt hại. Do đó, phải có tổ chức đoàn kết gắn bó mọi người dân vào một thể cộng đồng chung, tức làng xã để điều hòa quyền

lợi. Làng xã ra đời trong cái môi trường sinh thái học này, do đó nó rất vững chắc. Không phải ngẫu nhiên mà làng xã dưới những hình thức khác nhau, tồn tại hàng ngàn năm cho đến giờ. Một khi cái làng là vật do người dân tạo ra, thì nó là tài sản chung của mọi người dân trong làng. Ông vua và dòng họ, bộ máy quan lại không có quyền nhường tài sản này cho bất kỳ ai, họ là những người quản lý tài sản. Nếu ông vua không làm được nhiệm vụ này thì họ phải thay đổi vua, thay đổi triều đại để tìm bộ máy quản lý thích hợp. Nhân dân trong khi chờ đợi người lãnh đạo, trực tiếp đứng lên bảo vệ lấy làng xóm mình. Ai tỏ ra xứng đáng hi sinh nhiều nhất để cứu nước, người ấy sẽ được toàn dân theo, bất chấp gia thế, tài sản, nguồn gốc xuất thân.

5. Nếu như văn hóa Triều đình, chính thống, lấy Tổ quốc, nghĩa vụ thần dân làm nội dung thống nhất, thì văn hóa làng xã mà người ta hay gọi là văn hóa dân gian có một nội dung khác. Nội dung của nó là ý thức hệ của công xã nông thôn, đòi hỏi bình đẳng, công bằng, chống đối xử bất công với những người dân cày, phụ nữ, ca ngợi tình yêu nam nữ, tinh thần lao động và có những yếu tố dân chủ và xã hội chủ nghĩa. Nó hết sức phong phú và mang nhiều hình thức đa dạng: tục ngữ, ca dao, các bài hát, chèo, tuồng đồ, truyện Nôm, huyền thoại dân gian. Nó thường mang sắc thái địa phương. Về hát chǎng hạn, có hát dặm, hát ví, hát quân, hát phuờng vải... có diễn đạt khác nhau ở từng địa phương và gắn liền với sinh hoạt, lao động của người dân.

Một người Việt Nam sinh ra đã tiếp thu nó trong tiếng hát ru của mẹ, lớn lên tham gia trong các trò chơi, các nghi lễ, các cuộc đua tài, các buổi trao đổi tâm tình với những người bạn khác giới. Không phải văn hóa Triều đình làm cơ sở của văn hóa dân tộc, mà chính là *văn hóa dân gian*. Một nhà Nho khi viết bằng chữ Nôm thường theo văn hóa dân gian hơn là văn hóa bác học, và khi làm thế anh ta nhiều khi phê phán những giáo lý phong kiến về tính chất hẹp của nó. Trái lại, không có nhà Nho nào coi khinh hay chống lại văn hóa dân gian. Một người Việt Nam, do đó, có hai văn hóa cùng tồn tại trong tư tưởng mình. Do tình trạng này, diễn ra một hiện tượng thú vị là nhà Nho sử dụng những hình thức quen thuộc nhất của văn chương thi cử để chống lại hệ tư tưởng Nho giáo. Về phú, ta có *Ngã Ba Hạc phú* của Nguyễn Bá Lân, *Tài tử đa cùng phú* của Cao Bá Quát, về thơ Đường ta có thơ Đường Hồ Xuân Hương, về câu đối ta có câu đối Nguyễn Khuyến, về văn sách ta có văn sách của Lê Quý Đôn, về văn tế, ta có văn tế sống. Còn truyện Nôm, chèo thì gần như toàn bộ là theo tư tưởng bình dân. Người xưa dùng danh từ "*Nôm na mách qué*" để chỉ văn học Nôm không phải là không có cơ sở. Nếu như văn học chữ Hán là nghiêm chỉnh, trang trọng thì văn học Nôm lại phê phán, giễu cợt, vang dội tiếng cười hồn nhiên, đả phá những khuôn vàng thước ngọc của Nho giáo. Tức là Nho giáo bị khúc xạ qua lăng kính tâm thức dân gian.

6. Vì chế độ quân chủ Việt Nam xây dựng trên một biển công xã tự quản cho nên nó mang tính chất nước đôi. Vua chúa Việt Nam không phải ông hoàng đế Trung Hoa có thể làm bất cứ điều gì dựa trên một bộ máy quan liêu chỉ biết vâng dạ. Họ cũng không phải là những ông Vua - Thần kiều DNA có thể huy động của cải, sức lực nhân dân làm những công trình hùng vĩ, vượt quá trí tưởng tượng của con người. Bạo lực là đặc điểm của chế độ quân chủ nói chung trừ ở Việt Nam. Về kiến trúc, Việt Nam chưa bao giờ có kiến trúc gì lớn hơn là kinh đô Huế. Nhưng Hoàng thành của Huế so với Cố Cung ở Bắc Kinh mà tôi đã được xem thì rất nhỏ. Tự Đức xây lăng Vạn Niên mà hiện nay ta còn thấy thực sự không thấm gì với các lăng ở DNA, nhưng đã là nguyên nhân gây nên một cuộc nổi dậy. Có hai việc một ông vua Việt Nam có quyền tận dụng sức dân mà dân vẫn theo vì nó gắn liền với quyền sống của người dân: chống ngoại xâm và đắp đê chống lũ lụt. Kiến trúc vĩ đại nhất của văn hóa Việt Nam là hệ thống đê điều ở Bắc và hệ thống kênh mương ở Nam. Một người cầm đầu Trung Quốc, một ông vua DNA sẵn sàng làm cỏ một vùng khi có người nổi dậy. Ông vua Việt Nam để đàn áp một cuộc khởi nghĩa chỉ có thể chém vài người rồi tha cho dân chúng. Nếu làm cỏ một làng là đụng đến cơ chế làng xã và mất ngay sự ủng hộ của dân. Một Hồ Quý Ly lo xây thành Tây Đô di tích ta còn thấy, kể ra không to lớn gì, nhưng cũng đủ làm mất lòng dân, và triều đại sụp đổ.

Để giải tán công xã có hai cách. Cách thứ nhất là sử dụng thương nghiệp, chuyển kinh tế tự cung, tự cấp thành kinh tế hàng hóa. Cách này rất dễ nhưng tự nó sẽ dẫn tới một tầng lớp thương nhân hùng mạnh làm chủ kinh tế và có khả năng thay đổi triều đại. Cách thứ hai là dùng bạo lực, nhưng cách này sẽ dẫn tới sự nổi dậy của toàn thể nhân dân và ngoại xâm sẽ vào ngay tức khắc. Kết quả, Việt Nam có một kinh tế tự túc ở hai cấp, cấp quốc gia, cấp làng xã, một chính trị phong bế và một văn hóa tự mãn tự túc; một truyền thống nghèo khổ, tuy về mặt văn hóa mà nói, đó là một văn hóa rất cao.

Nhận xét dưới đây của J.K. Fairbank nói về Trung Quốc rất đáng cho ta suy nghĩ, vì nó cũng áp dụng phần nào cho nông thôn Việt Nam.

"Đối với người Mỹ và người châu Âu với mức sống vật chất cao hơn của họ, điều kinh ngạc về nông dân Trung Quốc là khả năng duy trì một đời sống văn hóa cao trong những điều kiện nghèo nàn như vậy. Câu trả lời là ở trong các thể chế xã hội của họ, là cái đã đưa các cá nhân của từng gia đình qua các chặng đường và các bất hạnh của đời sống con người tới những khuôn khổ hành vi đã ăn sâu. Các thể chế và các khuôn mẫu hành vi này là thuộc loại cổ xưa nhất và thuộc vào những hiện tượng xã hội bền vững nhất thế giới. Trung Quốc là một pháo đài của chế độ gia đình và sức mạnh và sức i của nó cũng bắt nguồn từ đó" (12).

Chữ "gia đình" ở đây là tông tộc hơn là gia đình như chúng ta hiểu. Mặc dầu thế, ta cần tránh cách nhìn kinh tế luận trong câu chuyện gia đình. Điều này rất có hại cho CNXH. Trước khi xét gia đình như một biểu hiện văn hóa, cần phải giải thích tại sao Việt Nam lại nghèo. Theo người viết, phải tìm cho ra nguyên nhân. Nguyên nhân là có một tình trạng đồng mưu giữa chính quyền nhà vua và làng xã kìm hãm thủ công nghiệp và thương nghiệp. Có một ác cảm thâm căn cố đế trong văn hóa đất nước chống lại thương nghiệp và thủ công nghiệp còn tồn tại dai dẳng đến giờ, một thành kiến cần phải xóa bỏ.

Để thấy hiện tượng này, một cách nhìn dù sơ lược về truyền thống thủ công nghiệp Việt Nam là rất bổ ích. Công trình tốt nhất về vấn đề này là kết quả của "*Hội thảo quốc tế về Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam*" (Hà Nội tháng 8-1996).

7. Người Việt Nam có đôi bàn tay vàng. Chỉ cần cứ vào những tư liệu chắc chắn, vào thế kỉ IX, làng Vạn Phúc (Hà Đông, nay thuộc Hà Tây) đã có nghề dệt lụa và gấm. Đời Trần, thế kỉ XII - XIV đã chuyên sản xuất nón Ma Lôi. Đời Lý - Trần có làng Đê Cầu (Hà Bắc) và làng Đông Mai (Hải Hưng) chuyên luyện đồng thau và đúc tượng, đĩnh, chuông, mâm, đồ thờ. Tức Mặc tức Thiên Trường đời Trần, cùng với làng Bát Tràng có nghề làm gốm men ngọc nổi tiếng. Lụa, là, the, đũi phát triển ở Hà Đông (trước đây) tinh xảo không kém Trung Quốc. Nghề làm giấy phát triển ở Nghĩa Đô. Kinh đô Thăng Long từ thời

Hậu Lê đã nổi tiếng với 36 phố phường, với những phường chuyên về thủ công như phường Yên Thái chuyên làm giấy dó, phường Nghi Tàm, Thụy Chương dệt vải lụa, phường Hàng Đào nhuộm điều, phường Hàng Bạc chế tác đồ bạc, phường Ngũ Xá (nay là Ngũ Xã) đúc đồng, phường Hàng Khay làm và bán đồ sơn, đồ mỹ nghệ, phường Hàng Trống bán dù, lọng và tranh dân gian. Vào thế kỷ XVI - XVII sản lượng tơ tằm mỗi năm xuất cảng ở Đà Nẵng ngoài hàng nghìn tạ, đường mía, đường phèn nổi tiếng ở đất Quảng. Nghề khai mỏ phát triển, Quảng Nam được xem là xứ sở của vàng. "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn nói: "*Thương cảng Hội An hàng hóa rất nhiều, dù hàng trăm tàu lớn chuyên chở một lúc cũng không hết được*"(13).

Theo Phạm Viết Muôn trong bài "*Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống*"(14) làng nghề phần lớn hình thành trên cơ sở những người khác nhau từ nơi khác đến truyền nghề, trong đó có những ông quan đi sứ sang Trung Quốc và trở thành những tổ nghề. Một làng nghề phải gần đường giao thông, gần nguồn nguyên liệu, gần thị trường tiêu thụ và nhiều khi do sức ép về kinh tế, vì ruộng đất quá ít không đảm bảo được thu nhập nên phải làm nghề phụ. Nhưng các làng nghề Việt Nam không phát triển được thành những thị trấn, những thành phố có mục đích chuyển kinh tế đất nước khỏi kinh tế sản xuất nông thôn tự túc sang kinh tế hàng hóa được vì nó vấp phải văn hóa Việt Nam trước đây chính là văn hóa nông thôn. Văn hóa này muôn

kiềm chế thủ công vào trong khuôn khổ của nó, không cho thủ công phát triển vì nó sẽ lôi cuốn nông dân khỏi làng, tạo thành những trung tâm điều khiển lại nông thôn như tình hình ở châu Âu. Mặt khác, chính quyền vua chúa chỉ xem thủ công nghiệp như một hoạt động cung cấp vật phẩm tiêu xài và đổi lấy hàng hóa nước ngoài. Thương nghiệp này vì do quan lại quản lý nên không thể có diện mạo độc lập, và bị bóp nặn kiệt sức. Vào thế kỉ XVIII, họ Trịnh quy định trước số chi rồi sau mới định số thu cho dân. Phan Huy Chú (thế kỷ XIX) nhận xét trong "*Lịch triều hiến chương loại chí*":

"Vì trưng thu quá mức, dân kiệt cả vật lực mà không thể nộp thuế, đến nỗi thành ra bần cùng mà phải bỏ nghề nghiệp. Có người vì thuế sơn sóng mà phải chặt cây sơn, có người vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi. Cũng có người vì phải nộp gỗ cây mà phải bỏ rùa búa, vì thu cá tôm mà phải xé lưới, vì phải nộp mật mía mà không dám trồng mía, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược".

Kết quả của chính sách ức thương là:

- Văn hóa Việt Nam xưa không phải là văn hóa thành thị, không có hiện tượng thành thị chỉ huy nông thôn, chuyển bộ mặt kinh tế tự túc nông thôn sang kinh tế hàng hóa của thành thị để đổi mới kinh tế đất nước. Ngược lại, chính thành thị bị nông thôn hóa. Đô thị lớn nhất như Thăng Long chỉ là cửa hàng bán các sản phẩm nông thôn. Từng phường chỉ là cái đuôi từng làng nghề với Thành hoàng làng, và gắn chặt chẽ với làng.

- Không có tầng lớp thương nhân như một tầng lớp độc lập, mà chỉ có những thương nhân gắn chặt với làng quê hương. Một tầng lớp thương nhân như vậy không thể có văn hóa riêng (15).

- Thành kiến với thương nghiệp là rất nặng. Có thể nói nặng hơn cả Trung Quốc và các nước ĐNA. Không có một hoạt động thương nghiệp mạnh mẽ phục vụ quyền lợi chính của thương nghiệp, tất nhiên kinh tế phải ngưng trệ và cùng với nó, chính trị, văn hóa, xã hội cũng ngưng trệ.

8. Gia đình Việt Nam nói chung không giàu có nhưng rất gắn bó. Ông cha Việt Nam không phải là một thứ vua như ông cha Trung Quốc. Đứa con trong gia đình được yêu thương, che chở. Người Việt Nam gặp nhau không hỏi về chức vụ, của cải mà hỏi có bao nhiêu con. Người con gái không lép về quá mức, và được pháp luật bênh vực. Tục ngữ nói: "*Ruộng sâu trâu nái, không bằng con gái đầu lòng*". Do đó, người con gái rất gắn bó với cha mẹ mình và đi lấy chồng không có nghĩa là rời bỏ gia đình mình: "*Có con mà gả chồng gần. Có bát canh cần nó cũng đem cho*" (ca dao). Trong một xã hội tự cung tự cấp, việc hôn nhân không phải do cá nhân quyết định mà được quyết định theo tập quán; chủ yếu theo gia đình. Nếu cho rằng tình yêu là do sở thích cá nhân thì ở Việt Nam trước đây ít có tình yêu này. Nhưng nếu chấp nhận tình yêu là sống chung thủy giữa vợ chồng, cùng nhau lo cho gia đình con cái, hi sinh cho nhau, đối khổ có nhau thì ở Việt Nam điều này là phổ biến. Việc hôn nhân không phải chuyện cá nhân mà là công việc quan

trọng giữa hai gia đình, hai họ và hôn nhân là sợi dây liên hệ vững bền nhất giữa hai họ.

Trong các tác phẩm văn học, cũng như trong văn học dân gian, thường nói nhiều đến những bất công mà gia đình bắt cá nhân phải chịu. Câu tục ngữ "*Muốn nói ngoa làm cha mà nói; muốn nói không làm chồng mà nói; muốn nói oan làm quan mà nói*" tổng kết một thực tế có thực về những phi lý mà những người con, những người vợ và những người dân phải chịu. Một con người trong xã hội cũ chịu rất nhiều ràng buộc mà trong phần nói về diện mạo sẽ bàn đến. Nhưng dù một người gặp những điều không làm anh ta hài lòng, anh ta vẫn không tài nào thoát ly gia đình và làng xã. Về điểm này, để cho công bằng, phải xét cả hai mặt:

Một mặt, dù cảm thấy không hài lòng, cá nhân vẫn phải chấp nhận tình trạng này, như một điều tự nhiên chẳng khác gì anh ta phải chấp nhận mưa nắng, gió bão. Bởi vì đây là tình trạng quen thuộc hàng nghìn năm nay, chẳng hề thay đổi. Rời khỏi gia đình làng xã thì đi đâu? Nếu rời khỏi làng mငm, chỉ có thể đến sống ở một làng khác với tư cách người dân ngụ cư và như thế sẽ mất quyền lợi trong khi phải gánh những trách nhiệm nặng hơn người dân chính quán.

Mặt khác, chính trong cuộc sống gian khổ, chống thiên nhiên, xâm lược kéo dài qua bao đời, hình thành một minh triết dân gian biểu lộ bằng một văn hóa bền vững có nhiều điểm thích hợp với CNXH: sự quan tâm đến nhau (*Một con ngựa đau cả tàu*

*không ăn cỏ); tinh thần đoàn kết (Một cây làm chằng
nên non; Ba cây chụm lại nên hòn núi cao); sự hòa
thuận trong gia đình (Thuận vợ, thuận chồng tát
bê đồng cưng cạn); lòng thương người (Thương người
như thể thương thân); thái độ coi trọng con người
không phân biệt tài sản (Ăn mày là ai? Ăn mày là
ta; Đói cơm rách áo hóa ra ăn mày)... Cái minh
triết ấy đã khiến cho nhân dân Việt Nam theo Đảng
và CNXH dễ dàng, và hi sinh cho nó như một điều
tự nhiên. Nó góp phần tạo nên minh triết xã hội,
và không phải bắt nguồn từ tôn ty luận của Nho
giáo. Nó tạo thành nhân cách luận của dân tộc. Một
người theo Nho giáo chỉ là theo trong văn chương.
Theo cá nhân luận phương Tây như thế hệ chúng
tôi, cũng chỉ là theo trong công việc. Còn trong tâm
thức, họ đều là những người thiết tha với minh triết
dân gian.*

Thực tình tôi không thấy ai chống lại minh triết
này. Điều lạ lùng là ngay những nhà văn của Tự
lực văn đoàn cũng không khác. Nhất Linh viết "*Nho
Phong*" ca ngợi lễ giáo xưa. Khái Hưng viết "*Nửa
chừng xuân*" ca ngợi lòng tận tụy cho gia đình của
người phụ nữ. Và mọi người khác, chê chổ này lại
khen chỗ khác và minh triết dân gian vẫn vượt lên
khỏi mọi phê phán của họ.

Cho nên ta không ngạc nhiên khi suốt thời gian
quân chủ có mâu thuẫn giữa Nho giáo với minh
triết dân gian, có sự điều hòa nhưng không có sự
vượt gộp. Nguyễn Trãi đã thử làm trong yêu cầu
"Dám mong Bệ hạ rủ lòng thương và chăn nuôi"

muôn dân khiến cho chốn thôn cùng xóm vắng không có một tiếng hờn giận oán sầu, đó tức là giữ được cái gốc của nhạc", nhưng đã thất bại. Nếu Đảng thực hiện được điều này ở nông thôn thì CNXH và uy tín của Đảng nhất định được bảo vệ ở nông thôn. Phải bảo vệ kỳ được ở nông thôn thì mới có biện pháp đổi mới thành thị, thoát khỏi bị động. Trong hoàn cảnh thế giới thay đổi nhanh như hiện nay, không ai có thể đưa ngay ra các biện pháp đổi mới thành thị mà không vấp váp.

9. Trong gia đình đã diễn ra cái gọi là "*cuộc xung đột giữa các thế hệ*". Tôi chứng kiến ba cuộc xung đột. Thứ nhất là cuộc xung đột giữa thế hệ các anh chị của tôi với thế hệ cha mẹ tôi. Cuộc xung đột này không dẫn tới kết quả nào hết. Bởi vì khi đất nước bị nô dịch làm sao có thể có gia đình hạnh phúc? Cuộc xung đột thứ hai diễn ra giữa thế hệ của tôi với cha mẹ. Nhưng cuộc xung đột này đã bị phủ định bởi một xung đột khác lớn hơn. Đó là cuộc xung đột giữa Việt Nam với hai đế quốc. Thế hệ cha chú của tôi cũng như thế hệ tôi đều quên mình để lo cho đất nước. Cho nên thực tình cuộc xung đột lẽ ra phải diễn ra, đã không diễn ra. Trái lại gia đình trở thành chỗ dựa vững chắc nhất của Cách mạng.

Nhưng lại có mâu thuẫn từ phía khác, bản thân gia đình chưa đựng những thiếu sót do chỗ hình thức trước đây của nó lại thích hợp để bảo vệ một văn hóa ngưng trệ. Mà nhiệm vụ của Cách mạng là phải đổi mới. Cho nên Đảng phải lãnh đạo công

việc này. Theo tôi, trong công việc này chúng ta thiếu một lý luận thích hợp để vượt gộp, nên trong cách làm có điều vội vã. Trong thái độ đối với nhà thờ, mồ mả, chữ hiếu, thờ cúng tổ tiên, trách nhiệm con cái với cha mẹ, học sinh với thầy cô giáo, có những xáo trộn không cần thiết gây thiệt hại cho cả gia đình lẫn Cách mạng. Những điều vội vã ấy hiện nay đang được sửa chữa, nhưng sự sửa chữa không phải dễ dàng.

Cuộc xung đột thế hệ hiện nay diễn ra giữa thế hệ chúng tôi với con cái chúng tôi. Chủ nghĩa cá nhân dưới hình thức triệt để nhất của kinh tế luận đã thắng ở một số nước và đang được quảng cáo ầm ĩ. Dù cho trước đây có những xáo trộn không cần thiết nhưng cái chính là đã cứu được nước, giải phóng được dân tộc để tạo điều kiện cần thiết cho sự đổi mới gia đình vì hạnh phúc người lao động. Cho nên nói đến thiếu sót không phải là để chê bai mà để xét câu chuyện cho thực nghiêm chỉnh. Vả chăng, trong số các nước theo CNXH thì những xáo trộn ở Việt Nam là nhẹ nhất và hiện nay đã có nhiều sửa đổi.

Cơ sở để bảo vệ CNXH là gia đình và trường học trước đã, sau đó mới đến những tổ chức của Đảng. Nếu những gia đình hi sinh vì nước không được nhân dân quý trọng, nếu những con người hi sinh nhiều nhất sống thiệt thòi thì lấy gì để giáo dục tinh thần cách mạng? Nếu xã hội làm ngơ trước những đứa con bất hiếu, những học trò láo xược với thầy cô thì làm sao xây dựng được những con người

sống có trách nhiệm? Xã hội với gia đình và trường học là một thể thống nhất. Đã thế, việc bảo vệ gia đình và nhà trường theo nguyên lý tình nghĩa là dễ làm hơn rất nhiều vì đã có sẵn truyền thống minh triết dân gian làm cơ sở, mà kết quả lại hết sức lớn.

Tôi chỉ có thể trả lời câu hỏi này từ phía mình, tức là từ tầng lớp hiện nay là cha mẹ. Thế hệ cha mẹ phải mâu mực theo đúng truyền thống *Cần kiệm, Liêm chính, Chí công, Vô tư* của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy. Nếu chúng ta tham ô, lãng phí là chúng ta rất dại. Chúng ta có thể lừa Đảng, lừa dân, nhưng làm sao có thể lừa vợ con chúng ta được? Một khi trong gia đình vợ con coi khinh ta, tác dụng giáo dục của ta mất đi, thì chúng ta sẽ đón lấy những lộn xộn trong gia đình. Chúng ta sẽ mất hạnh phúc gia đình, và con cái sẽ hỏng. Việc gì lại chịu thiệt lớn như vậy khi trước đây chúng ta đã sống xứng đáng, đã được nhân dân tin cậy, con cái noi gương?

10. Gia đình Việt Nam đang đứng trước những thử thách nghiêm trọng. Một thử văn hóa kỳ quặc chỉ thâu tóm trong hai nguyên lý là xác thịt và đồng tiền đang đầu độc tâm hồn. Đâu đâu cũng nghe "*Anh yêu em, em yêu anh*" như cháy nhà. Nhưng tỷ lệ ly dị lại tăng lên đến chóng mặt. Trong một xã hội còn nghèo khổ, cả hai vợ chồng phải chung lưng đấu cật mới nuôi nổi con. Vợ chồng ly dị rồi thân phận đứa con ra sao? Tôi không chống chuyện "*anh yêu em*" nhưng hất con cái ra khỏi gia đình

cha mẹ phải chăng là biện pháp? Con cái các gia đình cha mẹ ly dị bị tổn thương về tình cảm từ bé, khó lòng trở thành những người phục vụ nhân dân mẫu mực. Đó là điều đáng cho mọi người suy nghĩ.

III. VÂN ĐỀ THÂN PHẬN

1. Vân đề thân phận xuất hiện ở nhiều nước trong từng giai đoạn nhất định, nhưng cách nêu vân đề và cách lý giải nó rất khác nhau.

Khi Thiên Chúa giáo ra đời, nó là vân đề nóng bỏng. Có một cách lí giải mới, chống lại chế độ nô lệ xem nô lệ như súc vật biệt nói, để khẳng định mọi người đều là con của Chúa và đều bình đẳng, do đó đòi hỏi một cách đối xử nhân đạo. Cách lý giải của chủ nghĩa nhân đạo châu Âu chịu ảnh hưởng của quan niệm này. Trong chiến tranh thế giới thứ II, nó là chủ đề yêu thích nhất của một trào lưu văn học thường gọi là văn học hiện sinh. Thân phận con người lúc này trở thành một cái gì phi lý. Để chống lại cái ác biểu hiện ở chủ nghĩa phát - xít, nó đòi hỏi con người phải chống lại cái ác, khẳng định diện mạo của mình trong cuộc đấu tranh này, vì giá trị của con người. Trong khi nhận thức rằng cái phi lý là vĩnh viễn, người ta chống lại vì giá trị cá nhân mình, chứ không có hi vọng thoát khỏi cái phi lý. Kiến giải này tuy là cá nhân luận và bi quan nhưng vì được nêu lên dưới góc độ toàn nhân loại nên rất phổ biến và tạo nên được nhiều tác phẩm có giá trị to lớn.

Mặt khác, ở những nhà văn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội, vấn đề thân phận lại đặt ra dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội, khẳng định địa vị cao quý của người lao động và kêu gọi thay đổi xã hội để khẳng định giá trị, hạnh phúc người lao động. Như vậy, trong bản thân vấn đề thân phận chưa đựng một hàm nghĩa toàn nhân loại, có sức lôi cuốn to lớn, một ý nghĩa nhân văn vừa có giá trị toàn nhân loại lại vừa rất quen thuộc. Nếu văn hóa, văn học Việt Nam đi con đường này, nó dễ dàng tìm được tiếng cộng hưởng của toàn thế giới. Trong khi đó, vấn đề Tổ quốc hay gia đình trên thế giới đặt ra khác Việt Nam nên không phải ngẫu nhiên mà ảnh hưởng văn học, nghệ thuật Việt Nam trong giai đoạn cách mạng bị hạn chế.

Con người theo thao tác luận không chê bai, ca ngợi, mà tìm các biện pháp làm việc có lợi cho văn hóa đất nước, do đó có đưa ra một vài đề nghị. Muốn cho văn hóa Việt Nam tỏa rộng, đem đến uy tín xứng đáng với sự hi sinh của dân tộc, thì phải nâng cái Việt Nam lên cái toàn nhân loại. Để làm thế phải chú trọng hai vấn đề *Thân phận* và *Điện mạo* là hai vấn đề hiện cả thế giới quan tâm. Trong khi nêu hay giải quyết phải hiểu hiện nay nhân loại nhìn hai vấn đề này ra sao, rồi đưa ra cách tiếp cận có thể ăn khớp với cách nhìn chung, đừng quá Việt Nam khiến người ta không thể thông cảm được.

2. Vấn đề thân phận người Việt Nam là rất quan trọng trong một đường lối văn hóa cách mạng.

Trong các nước phương Tây trước khi phong trào dân tộc thắng lợi, người nô lệ, người nông nô không có thân phận, người dân trong các công quốc cũng không có thân phận vì họ thuộc công quốc nào là tùy theo sở thích của ông chủ: một cô công chúa lấy một ông chồng là gộp luôn công quốc của mình vào công quốc của chồng. Trong tình trạng mọi nước đều bị chia cắt, người dân chỉ biết đến vị lãnh chúa của mình không quan tâm mấy tới thân phận của riêng mình với tính cách một người dân.

Ở Trung Hoa dưới thời quân chủ, người dân cũng không có thân phận. Dưới áp lực của bộ máy quan liêu, do sức mạnh của bạo lực quân sự, người ta có thể làm cỏ một vùng, giết hết già trẻ, lớn bé không chút thương xót và các quyền sử kề lại điều này một cách thản nhiên. Ta chỉ cần xem những hành động của Hạng Võ trong "Sử ký" của Tư Mã Thiên, hay của Tào Tháo trong "*Tam quốc chí diễn nghĩa*" là thấy. Có một hình phạt kỳ quặc là tru di ba họ, tru di chín họ mà ở Trung Quốc là phổ biến và ở Việt Nam thỉnh thoảng cũng có chuyện tru di ba đời do bắt chước Trung Quốc.

Còn ở Việt Nam người Việt Nam có ý thức về thân phận mình. Người đầu tiên nêu lên được điều này với thế giới với tính cách nền tảng của một đường lối cách mạng là Nguyễn Ái Quốc. Trong "*Lời kêu gọi Hội Quốc Liên*" năm 1926 về "*Quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam*" Nguyễn Ái Quốc viết: "*Mặt khác, các bạn hãy nghĩ xem nước Việt Nam trước khi bị Pháp xâm lược là như thế nào.*

Đó là một nước độc lập biệt khiết các láng giềng của nó kính trọng, trong khi vẫn coi khinh chiến tranh và nghĩa vụ quân sự, trong khi để bảo vệ quốc phòng chỉ dùng đến dân binh của nó mà thôi. Đó là một nền dân chủ mà dưới cái vẻ một quân chủ tuyệt đối vẫn hưởng quyền tự trị của làng xã, quyền tự do và chế độ học không mất tiền ở mọi cấp của giáo dục và đã gạt ra khỏi đất nước mình chế độ phong kiến và tăng lữ. Đó là một dân tộc được thành lập trên cơ sở thống nhất ngôn ngữ, tôn giáo, chủng tộc, phong tục. Cuối cùng, theo lời thừa nhận của những nhân vật Pháp, từ thời viễn cổ, người Việt Nam đã có một văn hóa đạo đức cao".

Con người Việt Nam trước khi Pháp xâm lược có một thân phận riêng, không phải ai muốn làm gì đối với anh ta cũng được. Anh ta không hoàn toàn lệ thuộc vào kinh tế, chính trị của kẻ mạnh. Anh ta được hưởng một sự che chở đặc biệt, đảm bảo cho anh ta có thể sống yên ổn, nếu như anh ta sống lương thiện, có đạo đức. Đúng như Nguyễn Ái Quốc nói: "Theo lời thừa nhận của những nhân vật Pháp, từ viễn cổ, người Việt Nam đã có một nền văn hóa đạo đức cao".

3. Như chúng ta biết, Việt Nam có một truyền thống văn hóa hai mặt do tình trạng một đất nước thống nhất về chính trị nhưng không phải xây dựng trên một bộ máy quan liêu có sức mạnh to lớn, mà trên một biển công xã tự quản. Một làng xã như vậy phải lo cho cuộc sống của người dân của mình trong hai quan hệ:

- Một là, chấp hành những yêu cầu của chính phủ trung ương chủ yếu về tô thuế, sưu dịch, đắp đê, tuyển binh lính, cung cấp những sản vật triều đình cần đến. Nhưng trong khi làm phải tính đến quyền lợi của làng xã mình, không thể để cho làng xã thiệt thòi, bởi vì những người đại diện làng xã là do dân bầu lên, sống dựa vào dân, không phải vào lương của nhà nước.

- Hai là, phải đảm bảo một trình độ công bằng nhất định để cho nhân dân vui vẻ sống, lao động. Một số học giả nước ngoài như thạc sĩ triết học Marcel Ner thấy điều này gợi lên một hình ảnh giống như điều Fustel de Coulanges viết trong "*Thành bang Cổ đại*" (La cité antique) về xã hội dân chủ ở Hi Lạp cổ đại. Tuy điều này thực ra không hợp, vì chế độ làng xã ở Việt Nam như ta thấy hiện nay không phải là hình ảnh của chế độ thị tộc xa xưa, nhưng chỉ riêng cái vẻ bên ngoài giống nhau cũng hết sức đáng chú ý. Có những dấu vết của một chế độ dân chủ tuy đã bị bóp méo rất nhiều qua lịch sử của một nước quân chủ. Có một chế độ tự quản làng xã có chú ý tới thân phận người dân. Dù cho trong chế độ này không ít lạm dụng, nhưng vẫn phải thừa nhận chính nó cấp cho người Việt Nam một thân phận và một diện mạo riêng.

Chính điều này là cơ sở của sự gắn bó giữa nông dân với Đảng và chủ nghĩa xã hội. Đảng và CNXH nhờ vậy nhập vào tâm thức nông dân Việt Nam dễ dàng, trong khi tình hình không phải như vậy đối với nông dân châu Âu là vì, từ lâu nông

dân Việt Nam đã quen sống theo những cách tổ chức riêng của mình, do mình sáng tạo ra và chấp hành, về cơ bản không lệ thuộc vào chính quyền nhà vua. Văn kiện khẳng định tâm thức này là các hương ước.

4. Tại Viện Hán Nôm hiện nay có văn bản 173 hương ước. Hương ước là một hiện tượng vừa riêng cho nông thôn miền Bắc và một phần miền Trung lại gần như phổ biến cho các làng. Tiếc rằng chưa có công trình xã hội học nào thực chu đáo về hiện tượng độc đáo này của làng xã Việt Nam. Một hương ước như một thứ hiến pháp được thành lập qua thời gian của một nhân dân quen với tục lệ và sống theo tục lệ và sẽ là cơ sở tốt nhất để chuyển sang cuộc sống dân sự theo pháp luật chung cho cả nước. Hương ước là một thứ giao kèo không chỉ giữa nhân dân một làng mà chủ yếu là giữa những người được nhân dân cử ra điều khiển làng với toàn dân. Đã gọi là giao kèo tức là trách nhiệm của cả hai bên, chứ không chỉ của người dưới. Nếu người trên không thực hiện đúng giao kèo họ sẽ bị người dưới phê bình và có thể mất chức.

Nhà dân tộc học Từ Chi trong bài "*Dân chủ làng xã*" cho rằng về mặt hình thức, bộ máy hành chính ở cấp xã lắp lại mô hình, bộ máy quản lý làng trong thể chế công xã nông thôn xưa, từ châu Phi đến châu Á, châu Đại Dương, châu Mỹ gồm ba vòng tròn trùng tâm. Vòng tròn trung tâm là tù trưởng hay trưởng làng. Ở Việt Nam, đó là bộ phận lý dịch do lý trưởng cầm đầu thi hành mọi lệnh từ

cấp trên đưa xuống. Vòng tròn ở giữa là tập thể các bô lão hay các "già làng", ở Việt Nam đó là Hội đồng kì mục. Vòng tròn thứ ba là dân làng, ở Việt Nam đó là dân làng xã họp ở đình để nghe phổ biến và thi hành các lệnh trên (16).

5. Điều đặc biệt của văn hóa nông thôn Việt Nam đó là người dân có một quan hệ nhiều chiều trong làng xã. Một người cùng một lúc thuộc nhiều tổ chức gần như độc lập với nhau. Tình trạng này là rất cần để đảm bảo cho diện mạo anh ta. Diện mạo anh ta có thể thấp trong tổ chức này, nhưng lại cao trong tổ chức khác, nhờ vậy anh ta được che chở. Có tổ chức tư văn tập hợp những người có học chủ yếu lo việc làm văn tế, thờ cúng thành hoàng. Các tổ chức tư võ tập hợp những người thích võ nghệ, quân sự và có những lò vật nổi tiếng. Có những tổ chức chuyên cho từng nghề: nghề mộc, nghề đan, nghề thêu... Tổ chức mà theo Từ Chi là mang nhiều tính chất cổ xưa nhất, nguyên thủy nhất là giáp (17). "*Giáp gom lại mọi thành viên nam giới của một làng từ tuổi sơ sinh cho đến lúc chết. Trong một số trường hợp, nữ giới cũng có mặt, nhưng nam và nữ tập hợp lại thành hai tổ chức riêng, mỗi bên đều có những quy tắc khác phù hợp với giới tính của mình*". Đời mỗi thành viên nam giới chia thành ba lứa: từ lúc ra đời đến 18 tuổi, từ 18 đến 50 tuổi, từ 50 tuổi trở lên và được ngồi vào chiếu các cụ.

6. Nông thôn Việt Nam trọng tuổi hơn chức vụ, tiền bạc. Tuổi là cái mọi người đều có, và mỗi năm

từ vua đến dân đều thêm một tuổi, hết sức công bằng. Nó khẳng định tình trạng quý trọng kinh nghiệm, quá trình sinh sống và là cách phân chia quen thuộc nhất của các xã hội cổ xưa chưa biết đến cá nhân. Tình trạng có nhiều tổ chức theo chức vụ, theo phẩm hàm, theo công lao, theo tuổi, kết hợp với các tổ chức theo dòng họ tạo nên con người của nhiều quan hệ, của nhiều nghĩa vụ, rất cần thiết cho việc duy trì nhân cách, đạo đức. Chính điều đó đảm bảo cho nông thôn Việt Nam dù nghèo vẫn có một văn hóa tinh thần cao, vẫn lấy tình nghĩa làm đầu. Dù cho chính phủ Pháp có vũ khí mạnh hơn và nắm quyền cai trị, thực tế người dân không coi trọng văn hóa Pháp. Đổi với Mỹ cũng vậy. Cho nên mọi chính sách lập áp chiến lược chỉ có thể thất bại.

Ở một cán bộ, một chiến sĩ, mỗi người dân thường ta đều thấy rõ họ yêu quý đồng bào, nhường cơm sẻ áo, tôn trọng tình nghĩa, thương yêu những người hy sinh cho nghĩa lớn đến mức có thể hy sinh tính mạng mình, đùm bọc nhau, vui sướng có nhau. Một người duy vật, nhất là con người nghiên cứu văn hóa để giúp những người lãnh đạo duy trì cái bản sắc văn hóa tốt đẹp ấy, một bản sắc đã định hình trong ca dao tục ngữ, không chỉ ca ngợi, mà phải xét đến cơ sở vật chất tạo ra bản sắc này, góp phần cải tiến cái cơ sở vật chất ấy để cho bản sắc này càng thích hợp hơn với thời đại mới. Tình trạng đạo đức này ổn định, có tác dụng thực tế, điều mà cuộc kháng chiến vừa qua là bằng chứng không thể chối

cãi, là dựa trên những thiết chế ổn định, được tuân thủ nghiêm ngặt qua các thời đại.

Con người Việt Nam trước hết được làng xã che chở, đùm bọc. Về kinh tế, anh ta được chia một phần ruộng công của làng. Cứ khoảng ba năm chia lại một lần cho các nam giới từ 18 tuổi trở lên, chiều theo số định. Dù cho có chế độ ruộng tư, nhưng sự phát triển của nó rất chậm cho nên làng nào cũng có ruộng công. Ruộng này về nguyên tắc là thuộc nhà vua nhưng giao cho làng xã hưởng dụng. Người ta không được bán nó mà chỉ có thể cầm nó trong vài năm nếu gặp đói kém, rồi sau đó phải chuộc lại (18).

Trong số các ruộng công này có loại ruộng tốt cấp cho binh lính để úy lạo công lao của họ. Có loại trợ sưu điền để giúp đỡ nhân dân khi không đủ tiền nộp sưu. Có bút điền để trợ cấp cho chi phí về giấy bút trong công việc của làng. Có học điền để trợ cấp cho việc học. Có cô nhi điền và quả phụ điền để trợ cấp cho các cô nhi, quả phụ. Những người được cấp thừa ruộng này chống lại những lạm dụng của chính quyền quan lại. Anh ta có địa vị trong các cuộc họp làng (19). Chế độ tự quản của làng xã cấp cho người dân làng một thân phận riêng, che chở anh ta khiến cho không một vua chúa Việt Nam nào dám nghĩ đến chuyện làm cỏ một làng, dù cho thời đại nào cũng có những cuộc nổi dậy của các làng chống lại những hà lạm trong chính sách sưu thuế. Chỉ riêng thời Minh Mạng có khoảng ba trăm cuộc nổi dậy. Nó bắt nhà vua và bọn quan lại

phải nhẹ tay trong việc đàn áp nhân dân, bóc lột để có tiền của xây cung điện, dinh thự, lăng tẩm. Mặc dù có những tệ nạn tham nhũng, xôi thịt... một làng Việt Nam là một làng có tổ chức quan tâm tới người dân, không đơn thuần là một bị khoai tây như ở phương Tây và chính điều đó giúp người nông dân Việt Nam dễ dàng có thiện cảm với Đảng Cộng sản và CNXH.

7. Để đánh giá thái độ đối với *thân phận* cần có tiêu chuẩn, và tiêu chuẩn ấy theo thao tác luận là phụ nữ. Một văn hóa coi khinh phụ nữ không thể gọi là nhân đạo được. Người phụ nữ Việt Nam trong làng xã có thân phận rõ ràng. Không ai bỏ chân họ, bắt họ cứ suốt đời trong xó bếp. Lý thuyết *nam nữ thụ thụ bất thân* là chuyện Trung Hoa, chỉ nhìn các hội hè đình đám nông thôn cũng thấy không ai theo chuyện ấy. Phụ nữ Việt Nam đi chợ, tham dự giao tiếp xã hội, có vai trò quan trọng hơn nam giới trong kinh tế, giáo dục gia đình. Họ nắm tay hòm chìa khóa. Cho nên có câu: "*Giàu vì bạn, sang vì vợ*". Quan hệ xã hội trong một gia đình, nhất là quan hệ với làng xã, họ hàng là do phụ nữ tạo nên còn nam giới chỉ là đại diện ở bên ngoài mà thôi. Người Việt Nam với tâm thức làng xã lo nhất là lấy phải người vợ lăng loàn làm mất quan hệ với họ hàng. Một người phụ nữ Việt Nam khi lấy chồng là gánh cả giang sơn nhà chồng. Gia đình người chồng có được họ hàng kính nể, yêu thương hay không là do bà vợ quyết định. Đặc biệt, nếu ai quan tâm tới tinh ngưỡng Việt Nam, thì thấy một chuyện

rất lạ. Nếu như chỉ có nam giới họp và bàn công việc làng ở đình thì những người đến chùa, các đạo quán gần như toàn là nữ giới. Không những thế, thiên đình Đạo giáo Việt Nam lại do nữ giới làm chủ, chứ không phải nam giới. Người ta gọi các bà bằng cái tên rất dân dã là các Mẫu, các Bà Mẹ: Mẫu Thượng thiêng, Mẫu Thoải, Mẫu Thượng ngàn... cùng với các cô, các bà chúa. Nếu như chính trị dưới đất là thuộc đàn ông thì đây chỉ là một hiện tượng chung. Dân tộc học đã chứng minh không có tộc người nào trước đây do nữ giới quản lý về chính trị, kể cả những tộc người theo họ mẹ. Nhưng thế giới tâm linh của Việt Nam là do nữ giới cai quản.

Chính văn hóa truyền thống tôn trọng phụ nữ, dành cho nữ giới một địa vị chủ động trong những phạm vi nhất định mới tạo được một truyền thống nữ giới anh hùng mà lịch sử đã biết và truyền thống phụ nữ anh hùng trong cuộc kháng chiến vừa qua. Nước nào cũng có những nữ anh hùng. Nhưng biệt tài huy động được nữ giới, biến họ thành những nữ anh hùng, những phu nữ ba đảm đang là đặc điểm riêng của Việt Nam.

8. Trong giai đoạn 1930-1940, các báo chí theo xu hướng tư sản, đặc biệt những bài của Hoàng Đạo trên tờ "Ngày nay" trong mục "*Bùn lầy nước đọng*", để bênh vực cho tư tưởng cá nhân tư sản, đã trình bày các làng xã thành nơi bùn lầy, nước đọng, với mọi hủ tục, lệ khao vọng ăn uống. Những phê phán ấy là có cơ sở. Nông thôn Việt Nam, do chỗ có nhiều tổ chức, và có tổ chức là có ăn uống,

điều ta sẽ xét sau. Nhưng người ta đã quên điểm chính: đó là mặc dầu có những nhược điểm, chính làng xã Việt Nam cấp cho người dân một thân phận cụ thể, và những vi phạm của thực dân vào thân phận của họ đã biến nông thôn thành cơ sở của Cách mạng. Họ lấy quan điểm cá nhân để nhìn nhận cách luận. Cho nên thực dân Pháp và Mỹ làm sao đánh giá được cái văn hóa mà họ cố tình không hiểu?

Mỗi làng có đình là nơi tất cả những người đàn ông trên 18 tuổi được quyền họp để bàn công việc chung, có đền thờ Thành hoàng là một thứ thần linh chung cho cả làng, có những lễ hội để vui chơi và có làng có một thổ ngữ riêng. Làng là cơ sở của văn hóa dân gian. Lại có làng ngoài nghè nông, có những nghề thủ công riêng, nghề buôn riêng. Những người cùng làng có bốn phận giúp đỡ nhau, an ủi nhau. Cho nên người Việt Nam sang ở nước, nhưng sống ở làng, và các ông quan, các trí thức khi không hài lòng với chính sự triều đình, không chạy vào rừng, vào núi như ở Trung Hoa, Ấn Độ, mà chạy về làng, bởi vì "*quan nhất thời, dân vạn đại*". Trong một làng như vậy, con người được đánh giá theo một tiêu chuẩn duy nhất là nhân cách, không phải theo cửa cải, chức vụ và công lao. Trong một môi trường mọi người biết nhau, lại là bà con họ hàng của nhau, con người phải ghép mình theo đạo đức.

9. Trong quá trình lịch sử, người Việt Nam nhiều khi phải rời khỏi làng, sống lưu tán. Nhưng có một điểm không thay đổi chứng minh tính khách quan

của tâm thức: thế nào họ cũng tập hợp lại thành một làng, dựng lên một cái đình, thờ một ông Thành hoàng chung, và có khi cái làng này mang tên một họ như làng Nguyễn Xá, Phan Xá, Trịnh Xá, Hồ Xá... để chỉ cái họ đến đầu tiên khai cơ lập ấp ở đấy. Thế nào dân làng cũng thờ con người đưa dân đến địa điểm mới. Rồi những người cùng làng, cùng họ lại gắn bó với nhau không chỉ trong làng, mà ở những nơi xa quê hương. Rồi người ta xây dựng các già phả để quy định họ hàng, tổ chức những cuộc họp họ, họp làng và cảm thấy sung sướng khi trở lại trong lòng họ hàng, làng xã. Một người trong họ có được danh tiếng, công lao là niềm tự hào của cả họ cả hàng. Ngược lại, nếu anh ta làm điều gì xấu xa thì cả họ, cả làng cảm thấy xấu hổ. Ngày xưa có câu: "*Một người làm quan cả họ được nhớ*". Tức là một người làm quan phải giúp đỡ cả họ, cả họ được tiếng thơm nếu anh ta có công với làng, với nước.

Ngay bây giờ nữa, ta vẫn thấy tâm thức này còn khá mạnh. Một người không quan tâm đến họ hàng thì bị chê bai. Về làng, các bậc cha chú không ngại phê phán anh ta dù anh ta có quyền lực đến đâu. Một người Việt Nam không có mơ ước lên thiên đường hay lên niết bàn, mà mơ ước của anh ta rất giản dị: có con cái nối dõi, được thờ cúng và chết chôn ở làng, cạnh những người thân. Trong một thành phố như Hà Nội, ta vẫn thấy từng họ một tìm cách liên lạc với nhau, tổ chức những cuộc họp họ, trong đó họ gọi nhau không phải theo chức vụ

mà theo thứ bậc trong họ, những cuộc họp làng. Tình hình này rất khác ở phương Tây. Một người Việt Nam sống ở phương Tây dù trong môi trường cá nhân luận thế nào cũng tìm cách tổ chức những làng Việt Nam, ăn Tết Việt Nam, sống theo phong tục Việt Nam trong những hoàn cảnh có thể làm được.

10. Cái thân phận ấy bị vi phạm nghiêm trọng trong thời Pháp thuộc. Bọn thực dân Pháp và tay sai để kiểm nhân công rẻ mạt cho các hầm mỏ, đồn điền, đã thi hành chính sách bần cùng hóa nông thôn. Chúng xâm chiếm đất đai, đuổi nhân dân khỏi làng mạc, biến hàng chục vạn người ở đồng bằng miền Bắc thành những cu-li ở các đồn điền, các hầm mỏ. Đưa họ đi các thuộc địa thành cái mà báo chí ngày trước thường gọi là "*hàng biết nói*". Đẩy hàng chục vạn người sang Pháp đi lính chết cho "*mẫu quốc*". Ở nông thôn, bọn Tây đoan sục vào từng nhà bắt rượu lậu, bắt người ta uống rượu ti, bọn hào lý mặc sức hoành hành.

Rồi xuất hiện những thành phố, các tú kinh của chế độ thực dân. Ở đây hàng triệu nông dân vì đói phải trở thành tôi tớ, con sen, kéo xe, gái điếm, mất hẳn thân phận. Họ không có ai che chở, bị khinh rẻ, lừa bịp. Những giá trị thực tế của nhân cách họ trở thành bất lợi cho họ. Lòng trung thực của họ bị gọi là sự đần độn, phong tục của họ bị chê là quê mùa, họ kiếm được miếng ăn trong sự khinh rẻ của chính đồng bào của họ đang bị cá nhân luận kinh tế mua chuộc, làm hư hỏng. Họ

sống cô độc, không nhà, không họ hàng, không có bàn thờ để thờ tổ tiên, không có một chút an ủi nào hết. Họ là đối tượng bị người Pháp và đồng bào của họ bắt nạt, đe dọa, sống nơm nớp, không có ngày mai.

11. Cách mạng muôn xứng đáng với danh nghĩa của nó, tất yếu phải đổi mới thân phận. Chỉ có bằng cách đổi mới thân phận người dân lao động từ chỗ là kẻ tôi tớ, bị sai bảo, sang địa vị những người chủ của đất nước thì mới có điều kiện huy động nhân dân lao động quên mình cho Cách mạng. Chính cách mạng đã trả lại cho họ thân phận, làm cho họ thấy địa vị thực tế của họ cho nên họ theo Cách mạng triệt để. Dù cho trong việc làm này có chỗ nào đó có vẻ quá đáng, nhưng một công cuộc long trời lở đất thế này làm sao tránh khỏi những sai sót? Chính công cuộc cải cách ruộng đất của Mao Trạch Đông ở Trung Quốc đã kéo được nông dân Trung Quốc về phía Đảng Cộng sản và đó là cơ sở của thắng lợi. Chỉ tiếc rằng tình hình Việt Nam không phải như Trung Quốc. Đảng duy nhất lãnh đạo cuộc kháng chiến không chia sẻ với một lực lượng nào khác, cho nên có thể có những châm chước thích hợp hơn với chiến tranh giải phóng dân tộc. Chỉ đến khi có Đảng lãnh đạo người dân lao động mới hiểu được sức mạnh của chính họ. Họ không sợ gian khổ, hi sinh bởi vì trong cuộc đời thực tế họ phần nào còn gian khổ hơn, phải hi sinh nhiều hơn mà vô nghĩa lý. Họ hiểu Chủ nghĩa xã hội ngay trong tâm thức của họ. Họ đã chết hai triệu người như súc vật

trong nạn đói năm 1945, vậy có chết thêm vài triệu nhưng giành lại nhân cách làm người, họ đâu có ngại. Họ có kinh nghiệm chống lại những cám dỗ của chủ nghĩa thực dân bởi vì cuộc đời trước đây của họ đã là bài học cụ thể.

Cuộc Cách mạng đã tạo nên một sự hoán cải thân phận. Con người Việt Nam từ thân phận nô lệ chuyển sang thân phận con người của một đất nước tự do, độc lập, góp phần vào việc chuyển đổi thế giới thứ ba thành thế giới đang phát triển. Ngay cả những người chống lại Cách mạng cũng phải thừa nhận cái thân phận mới mà họ có được là do Cách mạng. Đó là sự thực khách quan. Sự hoán cải này là kết quả của những hi sinh vô bờ bến.

12. Trong hoàn cảnh hiện tại, vấn đề thân phận đang gặp một thử thách hết sức to lớn. Trong cái đà đổi mới, quá nửa nông dân phải ra các thành thị, mất hết chỗ dựa tinh thần và tình cảm trước đây. Họ chỉ còn cách dựa vào một yếu tố mới, là yếu tố duy nhất của thân phận con người phương Tây: Pháp luật. Pháp luật này trước hết chưa phải là hình luật, bởi vì họ sống đạo đức, không phạm tội. Đó cũng chưa phải là hộ luật bởi vì họ không có ruộng đất, mà là dân luật. Trong hoàn cảnh mới, chính dân luật mới là nền tảng của pháp luật. Cái dân luật ấy không tồn tại dưới thời quân chủ, tuy có đôi điều nói đến một vài quyền lợi như trong Luật Hồng Đức.

Ý thức tôn trọng pháp luật là đặc điểm của tâm thức phương Tây, một đặc điểm quen thuộc với họ

như khí trời con người phải có để sống. Trong một thời gian dài sau Cách mạng, ta chưa có dân luật, vì ảnh hưởng của tôn ti luận từ thời quân chủ. Có quan niệm cho sự bình đẳng trước pháp luật là một cái gì tư sản. Nay giờ đã khác: bộ luật dân sự đã ra đời. Có bộ luật dân sự đã khó, nhưng giáo dục toàn dân tộc trọng luật dân sự còn khó hơn. Sẽ gặp vô số cản trở. Nhưng không có luật dân sự chung cho mọi công dân thì không thể có thân phận, mà không có thân phận thì làm sao có thể nói đến công bằng và văn minh được? Tôi nhớ một kinh nghiệm. Vào khoảng 1985, tôi cùng một học giả Pháp đi xe đến gần cầu Long Biên. Anh ta thấy một cái biển rất lớn đề "*Sống và làm việc theo pháp luật*". Anh ta bảo tôi dịch. Tôi dịch xong anh ta sững sờ: "*Làm sao có thể có một khẩu hiệu kỳ lạ như thế này?*" Đối với anh ta: nói sống và làm việc theo pháp luật thì cũng kỳ quặc như nói: *Sống và làm việc thì phải thở*.

Trong hoàn cảnh mới hiện nay, cái thiếu nhất ở Việt Nam không phải là tiền, thiết bị, hạ tầng cơ sở, mà trước hết là một xã hội bị quy định từ A đến Z bằng pháp luật. Một nhà nước chỉ biết đến pháp quyền một nhân dân hiểu pháp luật là quan trọng, như không khí họ thở, và tự hào về sự tôn trọng này. Điều này đòi hỏi một thời gian không ngắn, vài chục năm. Nhưng chúng ta không có con đường nào nữa. Đối với một số người, điều này chắc hẳn là khó chịu. Con người quen sống với tập tục, tôn ti, tiếp thu nó không dễ. Có những người tự

thấy mình ở trên pháp luật và thích một chế độ giải quyết mọi việc theo tôn ti. Quan niệm này kể ra, không có gì mới. Trong nước Trung Hoa cổ, pháp luật không thi hành đối với quý tộc mà chỉ áp dụng với dân lao động. Tôn ti luận mà chúng ta thừa hưởng của Trung Hoa trong quá khứ có thể còn có ảnh hưởng làm cho quá trình dân chủ hóa bị chậm lại.

IV. VẤN ĐỀ DIỆN MẠO

1. Nếu như con người sinh ra đã có Tổ quốc, gia đình thì thân phận và diện mạo lại khác. Hai cái này là những thuộc tính xã hội cấp cho anh ta và phần lớn do cố gắng của chính anh ta mới có được. Trong những xã hội cổ xưa, con người có thân phận. Anh ta là chủ nô, nô lệ được xếp vào một trong những đẳng cấp mình, nhưng phần lớn không có ý thức về diện mạo mình. Trong một xã hội còn mang tính chất cổ xưa như ở người Êđê, người Giarai ở Tây Nguyên, hình phạt nặng nhất đối với con người để trừng trị anh ta không phải là cái chết. Anh ta tin rằng nếu chết đi anh ta sẽ đầu thai trở lại ngay trong thị tộc mình. Hình phạt nặng nhất đối với anh ta là bị đuổi ra khỏi cộng đồng, bởi vì lúc đó anh ta mất thân phận anh ta được hưởng trong cộng đồng của mình. Xã hội Trung Quốc xưa có phân chia ra quân tử, tiểu nhân cũng là phân chia theo thân phận không theo diện mạo. Con người có ý thức về diện mạo mình nhất là các ẩn sĩ, các hòa thượng. Họ tìm thấy giá trị cá nhân của họ trong một sự đối lập với tập tục, và chấp nhận những

thiệt thòi về phía mình để có được một niềm sung sướng mới: ý thức về diện mạo. Phải nói ý thức này mạnh mẽ ở một số người đến mức họ vượt lên mọi khổ cực, sống thản nhiên trước những ham muốn lôi cuốn của thế lực(18).

2. Xã hội Việt Nam xưa xây trên những làng xã làm tế bào, ý thức về diện mạo xuất hiện trong cố gắng của người dân tách ra khỏi cộng đồng ở một mặt nào đó. Trong một nông thôn có nhiều tổ chức khác nhau và lồng vào nhau như đã nói ở trên, diện mạo được hình thành trong cương vị đảm nhiệm ở từng tổ chức một.

Xét về mặt chính quyền, trong cái một hình có ba vòng đồng tâm, người dân làng xã rất muôn nhập vào hai vòng trong là vòng những người quản lý làng (lý dịch) và vòng các kỳ mục, các thân hào chức sắc. Những người trong hai vòng này có địa vị cao hơn người dân thường và có diện mạo riêng. Trong một xã hội mà chế độ quân chủ quan lại thống trị, muôn làm lý dịch, tức là nắm trong tay bộ máy điều hành, dứt khoát phải là người của vòng hai, tức là những hào mục. Tuy có bầu cử, nhưng là bầu giữa các hào mục chứ không phải đột nhiên có một anh bần nông ở ngoài lớp hào mục lại trở thành lý trưởng. Nói khác đi, nông thôn Việt Nam là do những người có máu mặt cai quản.

Một quy chế phổ biến ở các làng Việt Nam, đó là phải góp một số tiền lớn để được cử vào hội đồng hào mục. Cho nên trong làng có những chức sắc. Các chức sắc này chỉ có giá trị trong nội bộ làng

mà thôi; Tường, Nhiêu, Xã, Cai... nhưng rất hấp dẫn đối với dân làng. Cho nên có tục khao vọng tổn kém ở khắp nơi. Khao vọng chỉ có mục đích khẳng định diện mạo của con người ăn khao trước làng xã và từ nay mọi người phải đối xử với anh ta theo diện mạo mới của anh ta.

Ngoài cái tổ chức chính liên quan tới chính quyền, các tổ chức khác cũng cấp diện mạo cho những người chịu trách nhiệm chính của tổ chức của mình: ta thấy trong nông thôn có trưởng giáp, những người cầm đầu các hội tư văn, tư võ, các phường, v.v... Đặc biệt những người được triều đình cấp cho các học vị (Cử nhân, Tiến sĩ...) hay các phẩm chất rất có uy tín. Và vì là do triều đình cấp cho nên uy tín của họ vượt ra ngoài phạm vi một xã.

Về mặt tín ngưỡng, chế độ thờ cúng tổ tiên mà ta sẽ xét riêng bởi tầm quan trọng của nó về văn hóa, cung cấp cho các tộc trưởng, các trưởng chi một diện mạo riêng. Như vậy là trong xã hội Việt Nam xưa, câu chuyện diện mạo là rất phổ biến.

3. Trong một xã hội có tổ chức cao, con người phải có diện mạo phân biệt mình với những người khác. Chính diện mạo tạo nên sự gắn bó hữu cơ giữa các thành viên trong một xã hội, khiến xã hội có người trên kẻ dưới, người làm việc này kẻ làm việc khác, có sự hưởng thụ khác nhau và những bổn phận khác nhau. Dĩ nhiên, diện mạo một người thay đổi và chính sự phản đấu để thay đổi diện mạo là một động lực rất mạnh làm xã hội thay đổi.

Trong xã hội quân chủ trước đây, diện mạo thay đổi tương đối chậm. Nó bị quy định bởi gia thế, tài sản, chức vụ. Những cái này thường là khá ổn định. Rồi để củng cố diện mạo, xuất hiện khao vọng, ăn mừng, tiệc tùng, nghi lễ, ngôi thứ, những điều ta nhận thấy ở khắp nơi. Đồng thời, có những quy chế về quần áo, xưng hô, cách đối xử, cách ăn nói thưa gởi mà con người phải học tập từ bé mới khỏi lầm lẫn.

4. Chế độ thờ cúng tổ tiên đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng đặc điểm khu biệt văn hóa Việt Nam là văn hóa nhân cách luận đối lập với văn hóa phương Tây là văn hóa cá nhân luận.

Cá nhân luận khác chủ nghĩa cá nhân, mặc dù cả hai dịch từ chữ "*individualism*" của Anh. Cá nhân luận khẳng định cá nhân có giá trị ở tự nó, không vay mượn ở đâu hết. Điều này đã được Thiên Chúa giáo khẳng định về mặt tôn giáo khi cho rằng tôi có một linh hồn riêng không liên quan gì đến ai, cũng không có quan hệ gì với thế giới vật chất, không nhập vào cái gì nữa và chỉ tồn tại trong cuộc sống của tôi. Rồi sau khi chết nó trở về với Chúa, lên thiên đường hay xuống địa ngục là do thái độ của tôi trong cuộc đời này. Khi xét như vậy, Thiên Chúa giáo là cá nhân luận triệt để. Vì vậy mục đích của giáo dục là xây dựng những người có ý thức về giá trị của cá nhân mình. Giá trị ấy thâu tóm trong quan niệm vươn lên bằng chính tài năng, thể lực, học vấn, sự ghép mình theo pháp luật, nhất là khả năng chỉnh phục thế giới, giành lấy sự thán phục của đồng loại bằng ý chí và địa vị của mình.

Trong việc này nhiều người trở thành những người thám hiểm, những nhà bác học, những nghệ sĩ, những nhà tôn giáo và những nhà cách mạng.

Còn nhân cách luận lại khác. Nhân cách dịch từ chữ "persona" của Latinh, nghĩa đen là cái mặt nạ diễn viên mang khi đóng kịch. Một người đeo mặt nạ vua thì đóng vai vua. Kịch đeo mặt nạ là phổ biến ở ĐNA, trong tuồng Việt Nam, diễn viên bôi mặt theo nhân cách mình cho nên ai trung, ai nịnh thì nhân cách không thay đổi trong toàn bộ vở kịch. Trong tiếng Việt, con người là con người theo cương vị, theo nhân cách. Cho nên với con tôi là cha, với vợ tôi là chồng, với ông tôi là cháu, với mọi người tôi là tôi, tức tôi tớ người ta. Trong từng trường hợp, tôi phải giữ đúng vai trò của tôi đối với người khác. Khi tôi biết làm thế, tôi có nhân cách cao; còn khi làm trái, tôi có nhân cách kém. Có nhiều tiêu chuẩn khách quan do từng hoàn cảnh xã hội quy định. Một văn hóa như vậy lấy tu thân làm nền tảng, và tu thân chính là để thay đổi xã hội. Do giáo dục, tu dưỡng không ngừng, một người nhân cách luận trở thành một cá nhân mà cả thế giới đều phải phục. Ngược lại một cá nhân phương Tây do biết giữ đúng giá trị của cá nhân mình trong những hoàn cảnh khó khăn, lại có một nhân cách rất cao và ngay cả phương Đông nhân cách luận cũng quý trọng. Như vậy, cả hai nền văn hóa gấp nhau.

Nhưng cả hai nền văn hóa đều gặp những nguy hiểm. Cá nhân luận có thể bị hiểu sai, cho rằng giá

trí mình, quyền lực của mình với người khác chỉ là ở số tiền mình có và sẽ sử dụng đồng tiền, quyền lực để thỏa mãn những ham muốn phi xã hội. Đó là xu hướng cá nhân chủ nghĩa, hiện nay rất thịnh hành và có thể dẫn tới sự suy sụp của phương Tây. Ngược lại, một văn hóa nhân cách luận rất có thể tạo nên những kẻ tham ô, hách dịch chỉ thấy giá trị mình ở địa vị, chức tước, tiền của, cương vị xã hội và quên mất trách nhiệm đối với đồng loại. Lịch sử cho thấy loại người này nhanh chóng và đây chính là nguồn gốc của nghèo đói, ngưng trệ.

5. Con đường giáo dục của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản là con đường nhân cách luận cách mạng. Nó là nhân cách luận vì lấy tu thân làm gốc, xây dựng con người *cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư*, lo trước vui sau. Những điều này trong các sách xưa đã nhắc đến nhưng không có hệ thống như vậy. Nó là cách mạng vì mục tiêu của tu thân không phải vì mình mà để làm đầy tớ nhân dân lao động, đổi mới thân phận và diện mạo người lao động, tạo nên một xã hội phồn vinh, hạnh phúc vì người lao động. Một chủ trương có cách mạng hay không không phải ở tự nó mà ở mục tiêu: Ai hưởng? Căn cứ vào mục tiêu thì biết việc làm có cách mạng hay không.

Chúng ta không nên coi nhẹ những kinh nghiệm quá khứ trong việc xây dựng nhân cách con người một khi văn hóa xưa và nay đều là văn hóa nhân cách luận.

Việc xây dựng con người có nhân cách ngày xưa, lấy gia đình làm xuất phát điểm, và cái đích phải

đạt được đó là hiếu đế. Con người có hiếu với cha mẹ, để tức là biết nhường nhịn với anh em, người trên thì mới có thói quen phục tùng kỷ luật của Chính phủ và Đảng một cách tự giác, tình nguyện. Sau đó gia đình và trường học phải giáo dục cho trẻ em biết lễ, nghĩa, liêm, sỉ. Lễ là giữ đúng cương vị, nghĩa là làm theo đúng điều nên làm, liêm là tự kiềm chế không tham lam, sỉ là biết xấu hổ trước một hành động trái với đạo nghĩa. Bảy thế kỷ trước công nguyên Quản Trọng đã thấy vai trò của "Lễ, nghĩa, liêm, sỉ" đối với sự tồn vong của một nước: "*Lễ, nghĩa, liêm, sỉ là bốn cái dây giềng của nước. Mất nó nước bị diệt vong*".

6. Một gia đình ngày xưa dạy con biết hiếu đế, liêm sỉ, không phải để nhờ con làm gì cho gia đình mà để giữ lấy đạo đức gia đình. Cái đó xưa gọi là gia phong. Nó quý hơn ruộng vườn, tài sản. Cái gì mất đi cũng có thể lấy lại được, nhưng gia phong mất đi, con người mất diện mạo rất dễ làm điều trái với đạo nghĩa.

Nếu ta đừng nhìn các sách xưa về mặt nội dung mà nhìn về mặt quan hệ, ta sẽ thấy có một quan tâm bất biến đối với việc bảo vệ nhân cách, khẳng định diện mạo bất chấp hoàn cảnh khó khăn đến đâu. Cái diện mạo ấy được mĩ hóa bằng nhiều cách và nghệ thuật Việt Nam ngày trước tồn tại chủ yếu nhờ chỗ nó gắn liền với việc đề cao những nhân cách phù hợp với văn hóa của nó. Có bảy nền nghệ thuật thực hiện nhiệm vụ này và trong một đất

nước nghèo khổ như Việt Nam xưa, sở dĩ nghệ thuật còn tồn tại là do phục vụ nhân cách luận.

Thứ nhất, là nghề cho câu đói, trưởng, nghề cho chữ. Việc này chỉ có những nhà nho hay chữ mới làm được.

Thứ hai, là nghề viết chữ tốt,

Thứ ba, là nghề thêu,

Thứ tư, là nghề sơn,

Thứ năm, là nghề chạm trổ,

Thứ sáu, là nghề làm đồ thờ,

Thứ bảy, là nghề làm vàng mã,

Điện mạo một người trong xã hội như xã hội Việt Nam lệ thuộc vào gia thế, một người ở trong một gia thế được bảy nền nghệ thuật đề cao như vậy dù ở vào một hoàn cảnh bất lợi cũng không dám làm chuyện bậy bạ sợ tổn hại tới gia phong. Họ sẽ có đủ nghị lực vượt qua thử thách để trở thành con người có ích.

Khi gia đình là yếu tố tạo nên nhân cách người Việt Nam, thì truyền thống gia đình đóng vai trò chủ chốt trong việc xây dựng nhân cách của từng người.

Đối với người Việt Nam, điều quan trọng nhất là để lại tiếng thơm cho con cháu sau khi chết. Một ông vua khi sống thì gọi bằng niên hiệu, thí dụ vua Hồng Đức, vua Chiêu Thống. Nhưng sau khi chết, triều đình cẩn cứ vào cách cai trị của ông mà gọi bằng một cái tên khác; sau này lịch sử sẽ gọi bằng

tên ấy. Thí dụ, vua Hồng Đức sẽ được gọi là Lê Thánh Tông, vua Chiêu Thống sẽ gọi bằng Lê Mẫn Đế là ông vua tội nghiệp. Con người bình thường chết đi cũng có một cái tên như vậy gọi là hiệu bụt và ghi vào bài vị. Cho nên nhìn bài vị thì biết bà này là Trịnh Nhuận, là Hiền Thục, ông này là Hiếu Dũng hay là Nhân Thuần. Các tên như vậy là có sẵn được làng tặng cấp và được ghi vào gia phả. Đó là những thói quen có ích để xây dựng nhân cách.

7. Để xây dựng một ý thức thường trực về gia phong, có một tín ngưỡng đặc biệt là thờ cúng tổ tiên. Về cơ bản, đây là một tín ngưỡng chung của ĐNA, kể cả của Hoa Nam xưa kia vốn thuộc phạm vi văn hóa ĐNA. Những tìm hiểu của tôi về tín ngưỡng này ở vùng Hoàng Hà trong dịp tôi thăm Trung Quốc chưa đủ để khẳng định ở đây cũng có tín ngưỡng này và các học giả tôi hỏi không thống nhất với nhau. Điều chắc chắn qua các sách cổ đó là tín ngưỡng này tồn tại ở tầng lớp quý tộc và nó được Đạo Khổng đề cao. Nhưng nó có tồn tại ở nhân dân lao động không thì chưa nhất trí.

Tạm thời, tôi không xét mặt lịch sử mà chỉ xét mặt quan hệ hiện tại. Tín ngưỡng tổ tiên tuy không phải là tín ngưỡng đầu tiên ở ĐNA, nhưng với Việt Nam ta có hiện tượng mọi tín ngưỡng, tôn giáo đều lấy nó làm nền tảng. Không những Nho giáo, mà Phật giáo, Đạo giáo, ngay cả những đạo mới lập nêu trong thế kỷ này như đạo Cao Đài, Hòa Hảo đều lấy nó làm nền tảng. Ngay cả đạo Thiên Chúa tuy theo nguyên lý chỉ thờ Chúa, các gia đình Thiên

Chúa giáo vẫn tổ chức những ngày giỗ tổ tiên, vẫn mời những người thân đến dự: Điều cản trở lớn nhất không cho Thiên Chúa giáo nhập vào tâm thức Việt Nam chính là ở điểm nó không chấp nhận gia đình hiểu theo nghĩa Việt Nam, gồm những người cùng một tổ tiên và thờ cúng tổ tiên. Điều này các giáo sĩ đều thấy và đã có những đề nghị với giáo hoàng nhưng mãi đến Vatican II mới được chấp nhận, tức là xét cho cùng, sự khúc xạ đã diễn ra.

Tục thờ cúng tổ tiên không có gì là mê tín cả. Chúa Trời, Đức Phật, quan tâm tới linh hồn của tôi là chuyện siêu hình, ngoài khả năng lý trí có thể xét đoán được. Nhưng chuyện cha mẹ tôi sinh ra tôi, nuôi tôi khôn lớn, hi sinh cho tôi là chuyện chắc chắn. Vậy dù cho tôi theo chủ nghĩa duy vật, tôi vẫn phải biết ơn cha mẹ tôi, ông bà tôi và phải tổ chức những buổi lễ có anh em cùng họ tham dự để nhớ ơn cha mẹ, ông bà. Có một lý thuyết cho rằng: con cái sinh ra là do nhu cầu sinh lý. Lý thuyết ấy là bậy bạ, vì đâu phải do nhu cầu này mà cha mẹ nuôi tôi, chịu đói chịu khổ vì tôi.

Cho nên với tư cách con người biết ơn, tôi phải chăm lo cha mẹ khi còn sống, lo giỗ tế và chăm lo mồ mả khi chết, điều đó chỉ khẳng định tôi là một thành viên trong gia đình, trong họ, và phải lo kế tục trách nhiệm tiền nhân để lại với làng, với nước. Một nhà thờ họ nói chung thờ năm đời, cho nên có nhiều ngày giỗ là những ngày những người trong họ tụ họp lại. Một họ thường có gia phả, ruộng hương hỏa, có tục lệ phải bảo vệ gia thế, đạo đức cha ông.

Nếu các ngày giỗ tổ chức đơn giản, tránh được lãng phí thì đây là một thể chế văn hóa phải duy trì.

Hiện nay, đâu đâu cũng lo sửa sang mồ mả cha ông, viết lại gia phả họ, anh em cùng họ tìm mọi cách liên lạc với nhau để tổ chức những cuộc họp chung. Tôi thấy đây là một tập quán hay, bởi vì nó giáo dục con người phải sống xứng đáng với cha ông, phải làm cho cha ông vể vang. Trong các cuộc họp này, từng người một rời khỏi cương vị xã hội mà quay trở về cương vị thành viên của họ. Tôi quen nhiều bạn là Đảng viên nhưng thấy bạn nào cũng có bàn thờ tổ tiên trong gia đình. Điều này cho thấy rõ ràng lý thuyết Tổ quốc, Gia đình, Thân phận và Diện mạo vẫn giữ nguyên giá trị của nó trong văn hóa hiện đại.

8. Trong giai đoạn kháng chiến, do yêu cầu cấp bách phải huy động toàn dân mà trước hết là nhân dân lao động, có một sự thay đổi đáng kể trong diện mạo người dân. Những người lao động xưa nay bị coi thường được đề cao, trước hết là công nhân, rồi đến nông dân, lao động trí óc. Diện mạo được xác lập theo tiêu chuẩn thành phần giai cấp. Đặc biệt có sự phân chia giữa Đảng viên và quần chúng, một sự phân chia chưa có trong lịch sử. Sự đổi mới này đã đem đến những kết quả rất tích cực, chứng tỏ diện mạo cũng như nhân cách không phải là những khái niệm cứng nhắc. Suốt giai đoạn kháng chiến phải là những người là Đảng viên, cán bộ, quân nhân có uy tín rất cao, và từng người một, thực tế cố gắng vượt bức để xứng đáng với cái diện mạo

mới của mình. Trong những vùng tạm chiếm cán bộ còn là Cách mạng còn duy trì, bất chấp mọi thủ đoạn đàn áp. Nhân dân đánh giá cán bộ theo tiêu chuẩn nhân cách luận cách mạng, và cán bộ là gương mẫu cho nhân dân, trong khi họ đồng thời là đầy tớ của nhân dân. Họ vui trước sướng sau, chí công vô tư, theo đúng những tiêu chuẩn mà Bác đã dạy.

9. Đời tôi đã nghe vô số người mạt sát văn hóa xưa, cho nó là hoàn toàn phản động và bây giờ phải xây dựng một văn hóa mới của giai cấp. Tôi nghĩ khác. Không phải ngẫu nhiên mà Hồ Chí Minh không nói đến văn hóa của giai cấp mà nói đến những điều bất biến trong mọi xã hội, và khẳng định con người không Cần, Kiệm, Liêm, Chính không phải là người.

Chỗ mạnh của văn hóa xưa là tạo nên được truyền thống yêu nước và giữ nước, sự quan tâm đùm bọc lẫn nhau trong khó khăn, nghèo khổ. Nhưng văn hóa ấy không đủ sức chống lại chủ nghĩa thực dân, chuyển đất nước từ nghèo khổ sang giàu có, tạo nên diện mạo mới của con người chủ động. Con đường phải đi là cách mạng hóa để duy trì, duy trì để cách mạng hóa, không phải chỉ duy trì hay chỉ cách mạng hóa riêng rẽ.

Trong hoàn cảnh mới của tình hình hiện nay phải có sự đổi mới về diện mạo. Phải chuyển nhân cách luận xưa sang nhân cách luận cách mạng, tức là phải xây dựng một diện mạo mới cho nhân cách con người. Kinh nghiệm của cá nhân luận phương Tây là bổ ích. Ta phải đào tạo những con người có

những đặc điểm tích cực của cá nhân luận phương Tây, đồng thời vẫn là nhân cách luận không phải là cá nhân luận. Nhân cách luận xưa chỉ lo tạo nên những người tự kiềm chế mình trong hoàn cảnh phong bế. Nhân cách luận cách mạng phải tạo nên những người biết tự kiềm chế nhưng lại có khả năng làm chủ tình hình mới. Muốn thế phải thông thạo về khoa học - kỹ thuật, phải giỏi về quản lý xã hội, thạo kinh doanh, biết sử dụng đồng tiền cho thích hợp, biết ghép mình theo pháp luật, biết chấp nhận cạnh tranh, hiểu cái đúng của quyền tư hữu trong pháp luật. Tóm lại, anh ta phải nắm được những biện pháp then chốt đã giúp cho phương Tây cầm đầu thế giới. Trong một số nước phương Đông điều này đã được thực hiện và người Việt Nam cũng có thể đạt được. Nó không khỏi có chỗ khác với diện mạo đã hình thành trong cách mạng và nhất thiết phải có sự điều chỉnh. Trong giai đoạn đầu, nhất định có những xộc xệch, do chỗ diện mạo cũ được xây dựng để đáp ứng một nhiệm vụ khác, nhưng thực tế sẽ giúp ta tìm ra cách giải quyết đúng đắn.

V. NHỮNG CHUYỂN BIẾN SẮP ĐẾN

Văn hóa Việt Nam đang trải qua những chuyển biến to lớn.

Thứ nhất, khi với những thành tựu mới của kỹ thuật, điện thoại, vô tuyến đến những bản xa xôi nhất, con người tiếp xúc với cả nước và cả thế giới. Lưới điện, lưới giao thông đang nối liền một người với thế giới thì tình trạng một văn hóa duy nhất

khó lòng duy trì được. Tiếp xúc có nghĩa là có thỏa hiệp từ cả hai phía. Do đó, sớm hay muộn, văn hóa Việt Nam cũng sẽ mang những sắc thái mới có tính chất khu vực của ĐNA và có tính chất thế giới. Trong hoàn cảnh mới, giao lưu ấy, chắc chắn văn hóa Việt Nam có dịp phát huy ra ngoài nước, cũng đồng thời có dịp tiếp thu những yếu tố mới. Khi kinh doanh văn hóa đóng vai trò căn bản trong kinh doanh kinh tế, văn hóa sẽ không còn là công việc của cá nhân mà của những tổ chức; trong đó có những tổ chức siêu quốc gia. Cách lãnh đạo văn hóa sẽ khó khăn hơn, nhưng cũng sẽ có dịp để phát huy kinh nghiệm của mình.

Thứ hai, chỉ so với các nước ĐNA thôi, Việt Nam trong khi có một đội ngũ văn hóa, một truyền thống văn hóa, những thành tích văn hóa có thể nói là trội hơn, lại thiếu kinh nghiệm, cơ sở, tiền của, và kinh nghiệm quản lý để chuyển các thành tựu này làm cho nó có tầm vóc rộng hơn. Có những quan điểm sẽ tỏ ra lỗi thời trong giai đoạn mới, lại có những cách nhìn sẽ tỏ ra không ăn khớp với truyền thống cách mạng. Nhưng cách làm là phải đi rồi mới có đường đi, phải nhảy xuống nước rồi mới biết bơi.

Trong một bài khác, chúng tôi sẽ nói đến những nhược điểm mà nông thôn Việt Nam phải khắc phục để thực hiện được yêu cầu cách mạng hóa để duy trì mà Đảng yêu cầu.

Dù cho tình hình có khó khăn đến đâu, chúng ta cũng không có lý do để bi quan. Việt Nam đã có

kinh nghiệm tiếp xúc với những nền văn hóa có nhiều điểm cao hơn mình, thậm chí đã từng là đỉnh cao của văn hóa thế giới, với Trung Quốc, Pháp, các nước XHCN, Mỹ. Sau mỗi lần tiếp xúc văn hóa Việt Nam đều có một sự đổi mới khá sâu sắc. Nhưng mọi tiếp xúc đều không thay đổi bản sắc văn hóa của mình qua mọi tiếp xúc, rồi lớn lên sau mỗi lần tiếp xúc. Việt Nam đã thắng trong tiếp xúc trước đây thì sẽ thắng trong tiếp xúc sắp đến.

Sẽ có những cách lý giải mới về *Tổ quốc*, *Gia đình*, *Thân phận* và *Diện mạo*. Nhưng cái đích không thay đổi đó là quyền lợi vật chất và tinh thần của người lao động, phải nâng cao không ngừng đời sống tinh thần và vật chất của họ. Khi có một mục tiêu rõ ràng, một nhân dân yêu văn hóa, có biệt tài về văn hóa, thông minh phi thường và yêu nước hết mức như nhân dân Việt Nam, không có khó khăn nào có thể cản trở bước tiến của nó được.

Ghi chú:

- (1) "Hàn Phi Tử", bản dịch của Phan Ngọc, NXB Văn học, Hà Nội, 1993, thiên "Cô phäu".
- (2) "Tôn Trung Sơn, Chủ nghĩa Tam Dân", Viện thông tin KHXH, Hà Nội, 1995.
- (3) Hoàng Thị Châu, "Tìm hiểu từ "phụ đạo" trong truyền thuyết Hùng Vương", Nghiên cứu lịch sử 9-1967,
- (4) G. Coedès, "Les peuples de la péninsule Indochinoise", Dunod, Paris, 1962.

- (5) Trần Ngọc Thêm, "Bản sắc văn hóa Việt Nam", NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1996.
- (6) Nguyễn Duy Hinh, "Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam" NXB KHXH, Hà Nội, 1986.
- (7) Nguyễn Tài Thư (Chủ biên) "Lịch sử Phật giáo Việt Nam", NXB KHXH, Hà Nội, 1988.
- (8) Phan Ngọc, "Nội dung xã hội và Mý học của Tuồng Đồ", NXB KHXH, Hà Nội, 1983.
- (9) Số liệu của Ban Tôn giáo 1993.
- (10) Luận ngữ, thiêng "Học nhi".
- (11) Theo lời kể chị Hồ Thị Thể Tân, cháu gọi bá Ưng Ủy là bác.
- (12) J.K.Fairbank, "China, a new history" Harvard University Press, U.S.A, 1992.
- (13) Bùi Văn Vượng, "Làng nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam, tiến trình lịch sử và định hướng phát triển", trong Hội thảo quốc tế "Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam", Hà Nội, tháng 8-1996.
- (14) Phạm Viết Muôn, "Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống" trong "Hội thảo quốc tế".
- (15) Xem tiểu thuyết của Nguyễn Siêu Hải "Mảnh trăng Tô Lịch", "Bóng chiều Thăng Long".
- (16) Nguyễn Tử Chi, trong "Góp phần nghiên cứu Văn hóa và Tộc người", NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội 1996.
- (17) Đào Duy Anh "Việt Nam Văn hóa sử cương", NXB Quan hải tùng thư, Huế, 1938.
- (18) L.Dumont, "Homo hierarchicus, Essai sur le suptème des castes" Paris, Gallimard, 1971.